DAO MANDARIN

HSK 6 Word List

- HSK-1-3 Vocabulary List
- HSK-4 Vocabulary List
- HSK-5 Vocabulary List
- HSK-6 Vocabulary List

43	包庇	bāobì	Shield
44	包袱	bāofu	Burden
45	包围	bāowéi	Surround
46	包装	bāozhuāng	pack; put up; make up
47	饱和	bǎohé	saturated
48	饱经沧桑	bǎojīngcāngsāng	Have seen much of the changes in human life
49	保管	bǎoguǎn	Safekeeping
50	保密	bǎomì	secrecy
51	保姆	bǎomǔ	nurse; mammy
52	保守	bǎoshǒu	Conservative
53	保卫	bǎowèi	Defend
54	保养	bǎoyǎng	maintain
55	保障	bǎozhàng	guarantee
56	保重	bǎozhòng	take care of oneself
57	抱负	bàofù	ambition
58	报仇	bàochóu	revenge
59	报酬	bàochou	remuneration
60	报答	bàodá	reciprocate; pay back; repay
61	报复	bàofù	Payback
62	报警	bàojǐng	call the police
63	报销	bàoxiāo	submit and expense account
64	爆发	bàofā	burst
65	爆炸	bàozhà	blast
66	曝光	bàoguāng	exposure
67	暴力	bàolì	violence
68	暴露	bàolù	Expose
69	悲哀	bēi'āi	Grief
70	悲惨	bēicǎn	miserable
71	卑鄙	bēibǐ	despicable
72	北极	běijí	arctic
73	被动	bèidòng	passive
74	被告	bèigào	Defendant
75	背叛	bèipàn	sellout; betray
76	背诵	bèisòng	recite
77	备份	bèifèn	backups
78	备忘录	bèiwànglù	Memorandum
79	贝壳	bèikè	shell; conch
80	奔波	bēnbō	rush about
81	奔驰	bēnchí	run quickly
82	本能	běnnéng	instinct
83	本钱	běnqián	Capital
84	本人	běnrén	oneself
85	本身	běnshēn	itself

86	本事	běnshi	Skill
87	笨拙	bènzhuō	clumsy
88	崩溃	bēngkuì	collapse breakdown
89	甭	béng	Not
90	蹦	bèng	Jump
91	迸发	bèngfā	Burst
92	逼迫	bīpò	force; compel
93	鼻涕	bítì	nasal mucus
94	比方	bǐfāng	Example
95	比喻	bǐyù	comparison; trope
96	比重	bǐzhòng	specific gravity; proportion
97	鄙视	bǐshì	despise
98	臂	bì	arm
99	弊病	bìbìng	ills
100	弊端	bìduān	malpractice
101	闭塞	bìsè	Occlusion
102	鞭策	biāncè	urge on
103	编织	biānzhī	Weave
104	边疆	biānjiāng	frontier
105	边界	biānjiè	boundary
106	边境	biānjìng	border; frontier
107	边缘	biānyuán	edge
108	扁	biǎn	flat
109	贬低	biǎndī	depreciate
110	贬义	biǎnyì	derogatory sense
111	遍布	biànbù	All over
112	便利	biànlì	facilitate
113	便条	biàntiáo	Note
114	便于	biànyú	Easy to
115	变故	biàngù	Misfortune
116	变迁	biànqiān	Changes
117	变质	biànzhì	deteriorate
118	辩护	biànhù	Defend
119	辩解	biànjiě	Explain
120	辩证	biànzhèng	dialectical
121	辨认	biànrèn	distinguish
122	辫子	biànzi	queue; plait
123	标本	biāoběn	specimen; demo
124	标记	biāojì	sign
125	标题	biāotí	title; heading
126	表决	biǎojué	Vote
127	表态	biǎotài	clarify one's position
128	表彰	biǎozhāng	commend; cite

129	憋	biē	hold back
130	别墅	biéshù	Villa
131	别致	biézhì	Unique
132	别扭	bièniu	unnatural; awkward
133	濒临	bīnlín	On the verge of
134	冰雹	bīngbáo	hail
135	丙	bǐng	
136	并非	bìngfēi	not so
137	并列	bìngliè	Parallel
138	拨	bō	dial
139	播种	bōzhòng	Sow
140	波浪	bōlàng	wave
141	波涛	bōtāo	waves
142	剥削	bōxuē	exploitation
143	博大精深	bódàjīngshēn	Broad and profound
144	博览会	bólǎnhuì	exposition
145	搏斗	bódòu	struggle; fight
146	伯母	bómǔ	Aunt
147	薄弱	bóruò	weak
148	不顾	búgù	disregard
149	不愧	búkuì	Worthy
150	不料	búliào	Unexpectedly
151	不像话	búxiànghuà	unreasonable
152	不屑一顾	búxièyígù	A contemptuous disregard
153	补偿	bǔcháng	compensate
154	补救	bǔjiù	remedy
155	补贴	bǔtiē	subsidy
156	哺乳	bǔrǔ	lactation
157	捕捉	bǔzhuō	Catch
158	不得已	bùdéyǐ	have no alternative but to
159	不妨	bùfáng	might as well
160	不敢当	bùgǎndāng	I really don't deserve this.
161	不禁	bùjīn	Can not help but
162	不堪	bùkān	can't bear
163	不可思议	bùkěsīyì	It is beyond logic and above reason
164	不免	bùmiǎn	unavoidable
165	不时	bùshí	now and then
166	不惜	bùxī	not spare; not hesitate
167	不相上下	bùxiāngshàngxià	about the same; equally matched
168	不言而喻	bùyán'éryù	Self-evident
169	不由得	bùyóude	Cannot help
170	不择手段	bùzéshǒuduàn	Use unscrupulous divisive tactics
171	不止	bùzhǐ	more than

172	布告	bùgào	Notice
173	布局	bùjú	distribution; layout
174	布置	bùzhì	Arrangement
175	步伐	bùfá	pace
176	部署	bùshǔ	deploy
177	部位	bùwèi	part; section
178	才干	cáigàn	Talent
179	财富	cáifù	wealth
180	财务	cáiwù	financial affairs
181	财政	cáizhèng	finance
182	裁缝	cáifeng	Tailor
183	裁判	cáipàn	Referee
184	裁员	cáiyuán	Layoffs
185	采购	cǎigòu	Purchase
186	采集	cǎijí	gather; collect
187	采纳	cǎinà	accept
188	彩票	cǎipiào	lottery
189	参谋	cānmóu	Staff officer
190	参照	cānzhào	refer to
191	残疾	cánjí	A disability
192	残酷	cánkù	cruel
193	残留	cánliú	Residual
194	残忍	cánrěn	brutal
195	灿烂	cànlàn	splendid
196	舱	cāng	cabin
197	苍白	cāngbái	pale
198	仓促	cāngcù	Hasty
199	仓库	cāngkù	Warehouse
200	操劳	cāoláo	work hard
201	操练	cāoliàn	drill; practice
202	操纵	cāozòng	control
203	操作	cāozuò	operation
204	嘈杂	cáozá	noisy
205	草案	cǎo'àn	draft
206	草率	cǎoshuài	cursory; jerry
207	策划	cèhuà	plan; hatch; plot
208	策略	cèlüè	tactic; policy
209	测量	cèliáng	measure
210	侧面	cèmiàn	side; flank
211	层出不穷	céngchūbùqióng	emerge in endlessly
212	层次	céngcì	gradation; arrangement
213	插座	chāzuò	socket
214	差别	chābié	difference

215	查获	cháhuò	hunt down and seize; ferret out
216	岔	chà	turn off; fork
217	刹那	chànà	Instant
218	诧异	chàyì	astonished
219	柴油	cháiyóu	diesel oil
220	搀	chān	mix; mingle
221	馋	chán	Greedy
222	缠绕	chánrào	twine
223	产业	chǎnyè	industry
224	阐述	chǎnshù	expatiate; expound
225	颤抖	chàndǒu	Tremble
226	昌盛	chāngshèng	Prosperity
227	尝试	chángshì	attempt
228	偿还	chánghuán	repay
229	场合	chǎnghé	occasion
230	场面	chǎngmiàn	scene
231	场所	chǎngsuǒ	place
232	敞开	chǎngkāi	Open wide
233	倡导	chàngdǎo	Advocate
234	倡议	chàngyì	Initiative
235	畅通	chàngtōng	unimpeded; unblocked
236	畅销	chàngxiāo	sell well
237	超越	chāoyuè	Transcend
238	钞票	chāopiào	Bank note
239	朝代	cháodài	Dynasty
240	潮流	cháoliú	Trend
241	嘲笑	cháoxiào	Ridicule
242	巢穴	cháoxué	nest
243	撤退	chètuì	haul off
244	撤销	chèxiāo	repeal; retract
245	沉淀	chéndiàn	subside
246	沉闷	chénmèn	oppressive; withdrawn
247	沉思	chénsī	Meditation
248	沉重	chénzhòng	heavy
249	沉着	chénzhuó	composed; cool headed
250	陈旧	chénjiù	obsolete
251	陈列	chénliè	display
252	陈述	chénshù	present; state; mention
253	衬托	chèntuō	set off
254	称心如意	chènxīnrúyì	As one wishes
255	称号	chēnghào	Title
256	盛	chéng	fill
257	橙	chéng	orange

258	乘	chéng	ride
259	承办	chéngbàn	Undertake
260	承包	chéngbāo	Contract
261	承诺	chéngnuò	Promise
262	城堡	chéngbǎo	Castle
263	成本	chéngběn	cost
264	成交	chéngjiāo	Deal
265	成天	chéngtiān	All day long
266	成效	chéngxiào	Results, effects
267	成心	chéngxīn	on purpose
268	成员	chéngyuán	member
269	惩罚	chéngfá	punish
270	诚挚	chéngzhì	sincere; cordial; earnest
271	澄清	chéngqīng	clarify
272	呈现	chéngxiàn	Present
273	秤	chèng	balance
274	吃苦	chīkǔ	Hardship
275	吃力	chīlì	Sweaty
276	迟钝	chídùn	bluntness
277	迟缓	chíhuǎn	tardy; sluggish
278	迟疑	chíyí	Hesitation
279	持久	chíjiǔ	Lasting
280	赤道	chìdào	equator
281	赤字	chìzì	deficit; red ink
282	冲动	chōngdòng	impulse
283	冲击	chōngjī	To attack
284	冲突	chōngtū	conflict
285	充当	chōngdāng	act as; serve as
286	充沛	chōngpèi	Abundant
287	充实	chōngshí	Enrich
288	充足	chōngzú	adequate
289	崇拜	chóngbài	worship
290	崇高	chónggāo	lofty
291	崇敬	chóngjìng	respect; revere
292	重叠	chóngdié	overlap
293	筹备	chóubèi	arrange; prepare
294	稠密	chóumì	thick; dense
295	丑恶	chǒu'è	ugly; filthy
296	出路	chūlù	way out
297	出卖	chūmài	sell
298	出身	chūshēn	Birth
299	出神	chūshén	Trance
300	出息	chūxi	Good

301	初步	chūbù	preliminary
302	除	chú	except
303	储备	chǔbèi	store
304	储存	chǔcún	Storage
305	储蓄	chǔxù	save up; bank
306	处分	chǔfèn	prescription
307	处境	chǔjìng	plight; situation
308	处置	chǔzhì	treat; dispose
309	触犯	chùfàn	offend; violate
310	穿越	chuānyuè	Pass through
311	川流不息	chuānliúbùxī	flowing up in an endless stream
312	船舶	chuánbó	watercraft; ships
313	传达	chuándá	Convey
314	传单	chuándān	fly sheet; leaflet
315	传授	chuánshòu	initiate; teach
316	喘气	chuǎnqì	Panting
317	串	chuàn	strand, cluster
318	床单	chuángdān	Sheet
319	创立	chuànglì	Found
320	创新	chuàngxīn	innovate
321	创业	chuàngyè	carve out
322	创作	chuàngzuò	A literary creation
323	吹牛	chuīniú	brag; boast
324	吹捧	chuīpěng	flatter; puff
325	炊烟	chuīyān	cooking smoke
326	锤	chuí	hammer
327	垂直	chuízhí	vertical
328	纯粹	chúncuì	pure
329	纯洁	chúnjié	pure
330	磁带	cídài	Magnetic tape
331	慈祥	cíxiáng	Kindly
332	慈善	císhàn	charity
333	雌雄	cíxióng	male and female
334	刺	cì	thorn
335	次品	cìpǐn	defective goods
336	次序	cìxù	order; sequence
337	伺候	cìhou	Wait
338	丛	cóng	cluster
339	从容	cóngróng	take one's time; calm and unhurried
340	凑合	còuhuo	gather together
341	粗鲁	cūlǔ	rude
342	窜	cuàn	Channeling
343	摧残	cuīcán	devastate; wreck

344	脆弱	cuìruò	fragile
345	搓	cuō	Rub
346	磋商	cuōshāng	negotiate
347	挫折	cuòzhé	frustration
348	搭	dā	to match, to take
349	搭档	dādàng	partner
350	搭配	dāpèi	arrange; match
351	答辩	dábiàn	reply; answer
352	答复	dáfù	Reply
353	达成	dáchéng	Reach
354	打包	dǎbāo	Pack
355	打官司	dǎguānsi	To engage in a lawsuit
356	打击	dǎjī	strike
357	打架	dǎjià	Fight
358	打量	dǎliang	look sb. up and down
359	打猎	dǎliè	Go hunting
360	打仗	dǎzhàng	To war
361	大不了	dàbuliǎo	Big deal
362	大臣	dàchén	Minister
363	大伙儿	dàhuǒr	you all; everybody
364	大肆	dàsì	Wantonly
365	大体	dàtǐ	general
366	大意	dàyi	Careless
367	大致	dàzhì	roughly
368	歹徒	dǎitú	gangster; mobster
369	带领	dàilǐng	lead
370	代价	dàijià	cost
371	代理	dàilǐ	agent
372	逮捕	dàibǔ	Arrest
373	怠慢	dàimàn	cold-shoulder
374	担保	dānbǎo	assure; hypothecate
375	胆怯	dǎnqiè	coward, fear
376	淡季	dànjì	Low Season
377	淡水	dànshuǐ	fresh water
378	蛋白质	dànbáizhì	Protein
379	诞辰	dànchén	Birthday
380	诞生	dànshēng	Be born
381	当场	dāngchǎng	On the spot
382	当初	dāngchū	Original
383	当代	dāngdài	Contemporary
384	当面	dāngmiàn	Face to face
385	当前	dāngqián	current
386	当事人	dāngshìrén	client

387	当务之急	dāngwùzhījí	A pressing matter of the moment
388	当选	dāngxuǎn	be elected; come in
389	党	dǎng	party
390	档案	dàng'àn	archives
391	档次	dàngcì	grade
392	倒闭	dǎobì	Collapse
393	导弹	dǎodàn	Missile
394	导航	dǎoháng	navigate
395	导向	dǎoxiàng	guide
396	捣乱	dǎoluàn	Trouble
397	稻谷	dàogǔ	Unhusked rice
398	盗窃	dàoqiè	steal; pilfer
399	得不偿失	débùchángshī	be not worth the candle; get more kicks than halfpence
400	得力	délì	right-hand
401	得天独厚	détiāndúhòu	Be richly endowed by nature
402	得罪	dézuì	Offend
403	蹬	dēng	thrust
404	灯笼	dēnglong	lantern
405	登陆	dēnglù	disembark; land
406	登录	dēnglù	Sign in
407	等候	děnghòu	Wait
408	等级	děngjí	grade; rank
409	瞪	dèng	Stare
410	堤坝	dībà	Dam
411	敌视	díshì	be hostile to; antagonize
412	抵达	dǐdá	Arrive
413	抵抗	dǐkàng	resistance
414	抵制	dǐzhì	resist; reject; repel
415	递增	dìzēng	Increasing
416	地步	dìbù	condition; plight; situation; state; extent
417	地势	dìshì	Terrain
418	地质	dìzhì	geology
419	颠簸	diānbǒ	bump; welter
420	颠倒	diāndǎo	Upside down
421	点缀	diǎnzhuì	Embellishment
422	典礼	diǎnlǐ	Ceremony
423	典型	diǎnxíng	typical
424	垫	diàn	pad
425	电源	diànyuán	power supply
426	奠定	diàndìng	Establish
427	惦记	diànjì	Miss
428	叼	diāo	hold in mouth

429	雕刻	diāokè	carving
430	雕塑	diāosù	Sculpture
431	吊	diào	crane
432	调动	diàodòng	transfer
433	跌	diē	fall
434	丁	dīng	
435	盯	dīng	stare at
436	叮嘱	dīngzhǔ	urge again and again; exhort; warn
437	定期	dìngqī	regular
438	定义	dìngyì	Definition
439	丢人	diūrén	lose face
440	丢三落四	diūsānlàsì	Miss or lose this and that
441	东道主	dōngdàozhǔ	Host
442	东张西望	dōngzhāngxīwàng	Look around
443	董事长	dǒngshìzhǎng	Chairman
444	栋	dòng	Building (measure word)
445	冻结	dòngjié	Frozen
446	动荡	dòngdàng	turbulence
447	动机	dòngjī	motivation
448	动静	dòngjing	Movement
449	动力	dònglì	power, motivation
450	动脉	dòngmài	artery
451	动身	dòngshēn	Leave
452	动手	dòngshǒu	DIY
453	动态	dòngtài	dynamic
454	动员	dòngyuán	mobilization
455	兜	dōu	Pocket
456	陡峭	dǒuqiào	Steep
457	斗争	dòuzhēng	Struggle
458	督促	dūcù	supervise and urge
459	独裁	dúcái	autocracy
460	毒品	dúpǐn	narcotics
461	赌博	dǔbó	gambling
462	堵塞	dǔsè	blocking
463	杜绝	dùjué	Stop， ban
464	端	duān	end
465	端午节	uānwǔjié	The Dragon Boat Festival
466	端正	duānzhèng	correct
467	短促	duǎncù	very brief
468	断定	duàndìng	be sure; figure out
469	断绝	duànjué	be sure; figure out
470	堆积	duījī	Accumulation
471	对策	duìcè	countermeasure

472	对称	duìchèn	symmetrical
473	对付	duìfu	deal with
474	对抗	duìkàng	Combat
475	对立	duìlì	Opposition
476	对联	duìlián	Antithetical couplet
477	对应	duìyìng	Corresponding
478	对照	duìzhào	compare; collate
479	兑现	duìxiàn	Cash
480	队伍	duìwu	Ranks
481	顿时	dùnshí	Suddenly
482	多元化	duōyuánhuà	Diversification
483	哆嗦	duōsuo	Shiver
484	堕落	duòluò	Degenerate
485	额外	éwài	extra; additional
486	恶心	ěxin	disgusting
487	恶化	èhuà	deteriorate
488	遏制	èzhì	contain
489	恩怨	ēnyuàn	Resentment
490	而已	éryǐ	Nothing more
491	二氧化碳	èryǎnghuàtàn	Carbon dioxide
492	发布	fābù	Release
493	发财	fācái	make a fortune; make a pile
494	发呆	fādāi	In a daze
495	发动	fādòng	Launch
496	发觉	fājué	find
497	发射	fāshè	launch
498	发誓	fāshì	swear
499	发行	fāxíng	issue
500	发炎	fāyán	inflammation
501	发扬	fāyáng	carry forward
502	发育	fāyù	Development, growth
503	法人	fǎrén	juridical person
504	番	fān	Some
505	繁华	fánhuá	Bustling
506	繁忙	fánmáng	busy
507	繁体字	fántǐzì	the traditional Chinese character
508	繁殖	fánzhí	Reproduction
509	凡是	fánshì	All
510	反驳	fǎnbó	refute
511	反常	fǎncháng	abnormal
512	反感	fǎngǎn	Disgusted
513	反抗	fǎnkàng	Resistance
514	反馈	fǎnkuì	feedback

515	反面	fǎnmiàn	The other side
516	反射	fǎnshè	echo; reflect
517	反思	fǎnsī	Reflect
518	反问	fǎnwèn	rhetorical question
519	反之	fǎnzhī	on the contrary; whereas
520	范畴	fànchóu	category
521	泛滥	fànlàn	Flood
522	贩卖	fànmài	Trafficking
523	方位	fāngwèi	Position
524	方言	fāngyán	dialect
525	方圆	fāngyuán	circumference
526	方针	fāngzhēn	policy
527	防守	fángshǒu	Defense
528	防御	fángyù	defense
529	防止	fángzhǐ	Prevent
530	防治	fángzhì	Prevention and cure
531	访问	fǎngwèn	Visit
532	纺织	fǎngzhī	Spin
533	放大	fàngdà	enlarge
534	放射	fàngshè	radiation
535	非法	fēifǎ	illegal
536	飞禽走兽	fēiqínzǒushòu	Birds and animals
537	飞翔	fēixiáng	flight
538	飞跃	fēiyuè	leap
539	肥沃	féiwò	fertile
540	诽谤	fěibàng	slander; defame
541	肺	fèi	lung
542	废除	fèichú	Abolish
543	废墟	fèixū	Ruins
544	废寝忘食	fèiqǐnwàngshí	forget all about sleeping and eating
545	沸腾	fèiténg	boiling
546	分辨	fēnbiàn	Distinguish
547	分寸	fēncùn	Sense of propriety
548	分红	fēnhóng	bonus
549	分解	fēnjiě	decompose
550	分裂	fēnliè	division
551	分泌	fēnmì	secretion
552	分明	fēnmíng	clear
553	分歧	fēnqí	divergence
554	分散	fēnsàn	Dispersed
555	吩咐	fēnfù	Tell
556	坟墓	fénmù	Grave
557	粉末	fěnmò	powder

558	粉色	fěnsè	Pink
559	粉碎	fěnsuì	smash
560	分量	fènliàng	Weight
561	愤怒	fènnù	anger
562	风暴	fēngbào	Storm
563	风度	fēngdù	Manner
564	风光	fēngguāng	Scenery
565	风气	fēngqì	atmosphere
566	风趣	fēngqù	Funny
567	风土人情	fēngtǔrénqíng	Local customs and practices
568	风味	fēngwèi	flavor
569	封闭	fēngbì	close
570	封建	fēngjiàn	Feudal
571	封锁	fēngsuǒ	blockade
572	丰满	fēngmǎn	Plump
573	丰盛	fēngshèng	rich; sumptuous
574	丰收	fēngshōu	Have bumper harvest
575	锋利	fēnglì	sharp
576	逢	féng	meet; come upon
577	奉献	fèngxiàn	dedicate
578	否决	fǒujué	veto; reject; overrule
579	夫妇	fūfù	couple
580	夫人	fūrén	Madam
581	敷衍	fūyǎn	play at
582	幅度	fúdù	range; extent
583	服从	fúcóng	Obey
584	服气	fúqì	Be convinced
585	符号	fúhào	Symbol
586	福利	fúlì	welfare
587	福气	fúqi	good luck; felicity
588	俘虏	fúlǔ	captive
589	辐射	fúshè	radiation
590	腐败	fǔbài	corrupt
591	腐烂	fǔlàn	Decay
592	腐蚀	fǔshí	corrosion
593	腐朽	fǔxiǔ	Decadent
594	辅助	fǔzhù	auxiliary
595	抚养	fǔyǎng	Raise
596	抚摸	fǔmō	stroke
597	俯视	fǔshì	look down
598	富裕	fùyù	Affluent
599	副	fù	Vice-
600	负担	fùdān	burden

601	覆盖	fùgài	overlay; cover with
602	附和	fùhè	chime in with; come to heel
603	附件	fùjiàn	Enclosure
604	附属	fùshǔ	attach appertain
605	复活	fùhuó	Resurrection
606	复兴	fùxīng	Revival
607	腹泻	fùxiè	diarrhea
608	赋予	fùyǔ	give
609	改良	gǎiliáng	Improvement
610	盖章	gàizhāng	Seal
611	钙	gài	calcium
612	干旱	gānhàn	drought
613	干扰	gānrǎo	interfere
614	干涉	gānshè	interference
615	干预	gānyù	intervene
616	尴尬	gāngà	awkward
617	感慨	gǎnkǎi	Feeling
618	感染	gǎnrǎn	Infected
619	干劲	gànjìn	Drive
620	纲领	gānglǐng	Programme
621	港口	gǎngkǒu	Port
622	港湾	gǎngwān	Harbour
623	岗位	gǎngwèi	post
624	杠杆	gànggǎn	lever
625	高超	gāochāo	outstanding; superb; excellent
626	高潮	gāocháo	climax
627	高峰	gāofēng	peak
628	高明	gāomíng	brilliant; bright
629	高尚	gāoshàng	noble
630	高涨	gāozhǎng	Upsurge
631	稿件	gǎojiàn	manuscript
632	告辞	gàocí	Take leave
633	告诫	gàojiè	warn; caution
634	割	gē	cut
635	搁	gē	Put aside
636	疙瘩	gēda	lump; pimple
637	歌颂	gēsòng	Sing
638	鸽子	gēzi	Dove
639	隔阂	géhé	Estrangement
640	隔离	gélí	quarantine
641	格局	géjú	situation
642	格式	géshi	format
643	革命	gémìng	revolution

644	个体	gètǐ	individual
645	各抒己见	gèshūjǐjiàn	Each airs his own views
646	根深蒂固	gēnshēndìgù	being deeply rooted; in grain
647	根源	gēnyuán	root
648	跟前	gēnqián	In front of
649	跟随	gēnsuí	follow
650	跟踪	gēnzōng	run after; tail
651	耕地	gēngdì	Cultivated land
652	更新	gēngxīn	renovate; renew
653	更正	gēngzhèng	correct
654	公安局	gōng'ānjú	Bureau of public security
655	公道	gōngdao	fair
656	公告	gōnggào	Notice
657	公关	gōngguān	public relations
658	公民	gōngmín	citizen
659	公然	gōngrán	to the teeth; under one's nose
660	公认	gōngrèn	Accepted
661	公式	gōngshì	formula
662	公务	gōngwù	Official business
663	公正	gōngzhèng	fair
664	公证	gōngzhèng	Notarization
665	供不应求	gōngbúyìngqiú	Demand exceeds supply
666	供给	gōngjǐ	supply
667	工艺品	gōngyìpǐn	Arts and Crafts
668	宫殿	gōngdiàn	Palace
669	功劳	gōngláo	credit
670	功效	gōngxiào	Effect
671	攻击	gōngjī	attack
672	攻克	gōngkè	Conquer
673	恭敬	gōngjìng	dutiful; respectful
674	巩固	gǒnggù	consolidate
675	共和国	gònghéguó	Republic
676	共计	gòngjì	count up to; sum to
677	共鸣	gòngmíng	resonance
678	勾结	gōujié	Collusion
679	钩子	gōuzi	hook
680	构思	gòusī	Design
681	孤独	gūdú	lonely
682	孤立	gūlì	isolated
683	辜负	gūfù	Live up to
684	姑且	gūqiě	Tentatively
685	古董	gǔdǒng	antique
686	古怪	gǔguài	cranky; wacky

687	股东	gǔdōng	stockholder
688	股份	gǔfèn	Shares
689	鼓动	gǔdòng	Agitation
690	骨干	gǔgàn	backbone
691	固然	gùrán	Of course
692	固体	gùtǐ	solid
693	固有	gùyǒu	Inherent
694	固执	gùzhi	stubborn
695	顾虑	gùlǜ	misgive; misgiving
696	顾问	gùwèn	adviser
697	故乡	gùxiāng	Hometown
698	故障	gùzhàng	fault
699	雇佣	gùyōng	hire
700	拐杖	guǎizhàng	cane
701	关怀	guānhuái	Care
702	关照	guānzhào	Take care of
703	官方	guānfāng	by the government official
704	观光	guānguāng	Sightseeing
705	管辖	guǎnxiá	dominate; rule
706	罐	guàn	pot
707	贯彻	guànchè	implement
708	灌溉	guàngài	irrigation
709	惯例	guànlì	convention
710	光彩	guāngcǎi	Brilliance
711	光辉	guānghuī	Glory
712	光芒	guāngmáng	Shine
713	光荣	guāngróng	glory
714	广阔	guǎngkuò	wide
715	规范	guīfàn	criterion; rule
716	规格	guīgé	standard; format
717	规划	guīhuà	Plan
718	规章	guīzhāng	Rules
719	归根到底	guīgēndàodǐ	at all time and place
720	归还	guīhuán	return
721	轨道	guǐdào	track
722	跪	guì	kneel
723	贵族	guìzú	noble
724	棍棒	gùnbàng	club; cudgel
725	国防	guófáng	national defense
726	国务院	guówùyuàn	The State Council
727	果断	guǒduàn	decisive
728	过度	guòdù	excessive
729	过渡	guòdù	transition

730	过奖	guòjiǎng	you flatter
731	过滤	guòlǜ	filter
732	过失	guòshī	fault
733	过问	guòwèn	Ask
734	过瘾	guòyǐn	Fun
735	过于	guòyú	too; excessively
736	嗨	hāi	hi
737	海拔	hǎibá	altitude
738	海滨	hǎibīn	Seaside
739	含糊	hánhu	vague
740	含义	hányì	signification; meanings
741	寒暄	hánxuān	exchange of conventional greetings
742	罕见	hǎnjiàn	peculiar; rare
743	捍卫	hànwèi	defend; guard
744	航空	hángkōng	aviation
745	航天	hángtiān	Space flight
746	航行	hángxíng	Sail
747	行列	hángliè	Ranks
748	豪迈	háomài	Heroic
749	毫米	háomǐ	millimeter
750	毫无	háowú	nothing
751	号召	hàozhào	call
752	耗费	hàofèi	cost
753	呵	hē	Oh
754	和蔼	hé'ǎi	Kindly
755	和解	héjiě	compromise
756	和睦	hémù	harmony
757	和气	héqi	kind; polite
758	和谐	héxié	Harmonious
759	合并	hébìng	merge
760	合成	héchéng	Synthesis
761	合伙	héhuǒ	cooperate; join hands with
762	合算	hésuàn	Cost-effective
763	嘿	hēi	
764	痕迹	hénjì	mark
765	狠心	hěnxīn	cruel hearted
766	恨不得	hènbude	Hate not
767	哼	hēng	Hum
768	横	héng	harsh and unreasonable; perverse
769	哄	hōng	fool
770	烘	hōng	Bake
771	轰动	hōngdòng	make a sensation; make a stir
772	宏观	hóngguān	Macroscopic

773	宏伟	hóngwěi	grand
774	洪水	hóngshuǐ	Flood
775	喉咙	hóulóng	throat
776	吼	hǒu	Roar
777	后代	hòudài	Offspring
778	后顾之忧	hòugùzhīyōu	Any menace from the "rear
779	后勤	hòuqín	logistics
780	候选	hòuxuǎn	candidate
781	忽略	hūlüè	ignore
782	呼唤	hūhuàn	call
783	呼啸	hūxiào	Whistling
784	呼吁	hūyù	call on; appeal
785	胡乱	húluàn	Casually
786	胡须	húxū	beard
787	湖泊	húpō	lake
788	花瓣	huābàn	Petal
789	花蕾	huālěi	bud
790	华丽	huálì	design
791	华侨	huáqiáo	overseas Chinese
792	画蛇添足	huàshétiānzú	Superfluous
793	化肥	huàféi	chemical fertilizer
794	化石	huàshí	Fossil
795	化验	huàyàn	Test
796	化妆	huàzhuāng	prink; make up
797	划分	huàfēn	Divide
798	话筒	huàtǒng	Microphone
799	欢乐	huānlè	Happy
800	还原	huányuán	reduction
801	环节	huánjié	link
802	缓和	huǎnhé	To moderate
803	患者	huànzhě	Patient
804	荒凉	huāngliáng	Desolate
805	荒谬	huāngmiù	ridiculous; nonsensical
806	荒唐	huāngtáng	absurd
807	黄昏	huánghūn	Dusk
808	皇帝	huángdì	Emperor
809	皇后	huánghòu	Queen
810	晃	huǎng	shake
811	恍然大悟	huǎngrándàwù	See light suddenly
812	挥霍	huīhuò	splurge; devour
813	辉煌	huīhuáng	brilliant
814	回报	huíbào	Return
815	回避	huíbì	obviate; slide over

816	回顾	huígù	review; look back
817	回收	huíshōu	recovery
818	悔恨	huǐhèn	Regret
819	毁灭	huǐmiè	Ruin
820	会晤	huìwù	Meet
821	汇报	huìbào	report
822	贿赂	huìlù	bribery
823	昏迷	hūnmí	coma
824	荤	hūn	meat
825	浑身	húnshēn	All
826	混合	hùnhé	blend
827	混乱	hùnluàn	confusion
828	混淆	hùnxiáo	confusion
829	混浊	hùnzhuó	Turbidity
830	活该	huógāi	You deserves it
831	活力	huólì	energy; vigor
832	火箭	huǒjiàn	rocket
833	火焰	huǒyàn	flame
834	火药	huǒyào	gunpowder
835	货币	huòbì	currency
836	基地	jīdì	base
837	基金	jījīn	fund
838	基因	jīyīn	gene
839	机动	jīdòng	Maneuver
840	机构	jīgòu	mechanism
841	机灵	jīling	wise; clever
842	机密	jīmì	Confidential
843	机械	jīxiè	Mechanics
844	机遇	jīyù	Opportunity
845	机智	jīzhì	tactful; resourceful
846	激发	jīfā	inspire
847	激励	jīlì	inspirit
848	激情	jīqíng	Passion
849	饥饿	jī'è	hunger
850	讥笑	jīxiào	fleer
851	极端	jíduān	extreme
852	极限	jíxiàn	limit
853	即便	jíbiàn	even if
854	即将	jíjiāng	soon
855	级别	jíbié	level
856	疾病	jíbìng	disease
857	嫉妒	jídù	Envy
858	及早	jízǎo	as soon as possible

859	急功近利	jígōngjìnlì	Be anxious to achieve quick success and get instant benefits
860	急剧	jíjù	sharp
861	急切	jíqiè	impatient eager; imperative
862	急于求成	jíyúqiúchéng	Be anxious for success
863	急躁	jízào	Impatient
864	籍贯	jíguàn	Place of origin
865	集团	jítuán	group
866	吉祥	jíxiáng	lucky; auspicious
867	给予	jǐyǔ	give
868	寄托	jìtuō	place on; consign or commit
869	继承	jìchéng	inherit
870	记性	jìxing	memory
871	记载	jìzǎi	Record
872	季度	jìdù	quarter (of a year)
873	季军	jìjūn	Third place
874	计较	jìjiào	Regardless of
875	忌讳	jìhuì	Taboo
876	寂静	jìjìng	Silent
877	纪要	jìyào	summary
878	技巧	jìqiǎo	Skill
879	迹象	jìxiàng	Sign
880	家常	jiācháng	the daily life of a family
881	家伙	jiāhuo	Fellow
882	家属	jiāshǔ	family members
883	家喻户晓	jiāyùhùxiǎo	widely known
884	加工	jiāgōng	machining
885	加剧	jiājù	exacerbate
886	佳肴	jiāyáo	Delicacy
887	夹杂	jiāzá	Inclusion
888	煎	jiān	Fried
889	坚定	jiāndìng	Firm, steadfast
890	坚固	jiāngù	strong
891	坚韧	jiānrèn	gritty; hard-bitten
892	坚实	jiānshí	solid
893	坚硬	jiānyìng	hard
894	监督	jiāndū	supervise
895	监视	jiānshì	Monitor
896	监狱	jiānyù	Prison
897	尖端	jiānduān	top end
898	尖锐	jiānruì	Sharp
899	艰难	jiānnán	difficult
900	拣	jiǎn	Pick

901	剪彩	jiǎncǎi	Ribbon-cutting
902	检讨	jiǎntǎo	A review
903	检验	jiǎnyàn	test
904	简化	jiǎnhuà	predigest
905	简陋	jiǎnlòu	simple and crude
906	简体字	jiǎntǐzì	simplified character
907	简要	jiǎnyào	in brief
908	溅	jiàn	splash
909	鉴别	jiànbié	differentiate
910	鉴定	jiàndìng	Appraisal
911	鉴于	jiànyú	In view of the fact that
912	间谍	jiàndié	espionage
913	间隔	jiàngé	interval
914	间接	jiànjiē	indirect
915	见多识广	jiànduōshíguǎng	Have great experience
916	见解	jiànjiě	Opinion
917	见闻	jiànwén	Informative
918	见义勇为	jiànyìyǒngwéi	Do boldly what is righteous
919	健全	jiànquán	sound
920	践踏	jiàntà	override
921	舰艇	jiàntǐng	Naval vessels
922	剑	jiàn	sword
923	将近	jiāngjìn	nearly
924	将军	jiāngjūn	General
925	将就	jiāng jiù	put up with
926	僵硬	jiāngyìng	stiff
927	桨	jiǎng	propeller
928	奖励	jiǎnglì	reward
929	奖赏	jiǎngshǎng	reward
930	降临	jiànglín	become of; befall; arrive
931	交叉	jiāochā	intercross
932	交代	jiāodài	hand over
933	交涉	jiāoshè	Negotiate
934	交易	jiāoyì	transaction
935	焦点	jiāodiǎn	focus
936	焦急	jiāojí	anxious
937	娇气	jiāoqì	effeminate
938	角落	jiǎoluò	corner
939	搅拌	jiǎobàn	mix up
940	缴纳	jiǎonà	Pay
941	侥幸	jiǎoxìng	by luck
942	教养	jiàoyǎng	train; upbringing; education
943	较量	jiàoliàng	Contest

944	皆	jiē	all
945	接连	jiēlián	One after another
946	阶层	jiēcéng	stratum
947	揭露	jiēlù	Expose
948	节奏	jiézòu	rhythm
949	节制	jiézhì	dicipline
950	杰出	jiéchū	outstanding
951	结晶	jiéjīng	result; finale
952	结局	jiéjú	Ending
953	结算	jiésuàn	Settlement
954	竭尽全力	jiéjìnquánlì	Strain every nerve
955	截至	jiézhì	By (time)
956	截止	jiézhǐ	due
957	解除	jiěchú	Relieve
958	解放	jiěfàng	liberate
959	解雇	jiěgù	fire
960	解剖	jiěpōu	anatomy
961	解散	jiěsàn	dissolution
962	解体	jiětǐ	Disintegrate
963	借鉴	jièjiàn	take example by
964	借助	jièzhù	With the help of
965	戒备	jièbèi	Alert
966	界限	jièxiàn	limit
967	津津有味	jīnjīnyǒuwèi	Eat with appetite
968	金融	jīnróng	Finance
969	紧迫	jǐnpò	urgent
970	锦上添花	jǐnshàngtiānhuā	icing on the cake
971	进而	jìn'ér	and then
972	进攻	jìngōng	attack
973	进化	jìnhuà	evolution
974	进展	jìnzhǎn	evolve; get along
975	近来	jìnlái	recently
976	浸泡	jìnpào	soak
977	晋升	jìnshēng	Promotion
978	茎	jīng	stalk; stem
979	精打细算	jīngdǎxìsuàn	pinch pennies
980	精华	jīnghuá	elite; distillate
981	精简	jīngjiǎn	simplify; condense
982	精密	jīngmì	exact; close
983	精确	jīngquè	accurate; exact
984	精通	jīngtōng	Master, be good at
985	精心	jīngxīn	Elaborate
986	精益求精	jīngyìqiújīng	keep improving

987	精致	jīngzhì	delicate
988	经费	jīngfèi	funds
989	经纬	jīngwěi	longitude and latitude
990	惊动	jīngdòng	Disturb
991	惊奇	jīngqí	Be surprised
992	惊讶	jīngyà	surprised
993	兢兢业业	jīngjīngyèyè	cautious and conscientious
994	井	jǐng	well
995	警告	jǐnggào	warning
996	警惕	jǐngtì	Be vigilant
997	颈椎	jǐngzhuī	cervical vertebra
998	敬礼	jìnglǐ	Salute
999	敬业	jìngyè	dedication (work)
1000	境界	jìngjiè	realm; extent reached
1001	竞赛	jìngsài	competition
1002	竞选	jìngxuǎn	Campaign for
1003	镜头	jìngtóu	Camera lens
1004	纠纷	jiūfēn	dissension; tangle
1005	纠正	jiūzhèng	correct
1006	酒精	jiǔjīng	alcohol
1007	救济	jiùjì	redress; relief
1008	就近	jiùjìn	Nearby
1009	就业	jiùyè	take up an occupation
1010	就职	jiùzhí	Inauguration
1011	鞠躬	jūgōng	Bow
1012	拘留	jūliú	detain
1013	拘束	jūshù	constrained; ill at ease
1014	居民	jūmín	residents
1015	居住	jūzhù	live
1016	局部	júbù	local
1017	局面	júmiàn	situation
1018	局势	júshì	Situation
1019	局限	júxiàn	limit; confine
1020	举动	jǔdòng	Move
1021	举世瞩目	jǔshìzhǔmù	attract worldwide attention
1022	举足轻重	jǔzúqīngzhòng	Play a decisive role
1023	咀嚼	jǔjué	Chew
1024	沮丧	jǔsàng	depressed
1025	剧本	jùběn	Script
1026	剧烈	jùliè	Severe
1027	聚精会神	jùjīnghuìshén	Concentrate one's attention on
1028	据悉	jùxī	it is reported
1029	卷	juǎn	volume

1030	决策	juécè	make policy
1031	觉悟	juéwù	consciousness
1032	觉醒	juéxǐng	rouse; awake
1033	绝望	juéwàng	Despair
1034	倔强	juéjiàng	stubborn
1035	军队	jūnduì	army
1036	君子	jūnzǐ	gentleman
1037	卡通	kǎtōng	Cartoon
1038	开采	kāicǎi	exploit (mine)
1039	开除	kāichú	Expel
1040	开阔	kāikuò	open
1041	开朗	kāilǎng	Optimistic
1042	开明	kāimíng	enlightened
1043	开辟	kāipì	open up
1044	开拓	kāituò	open up; exploit
1045	开展	kāizhǎn	Develop
1046	开支	kāizhī	expenditure
1047	刊登	kāndēng	publish in a newspaper
1048	刊物	kānwù	Publication
1049	勘探	kāntàn	prospect for; prove up
1050	砍伐	kǎnfá	lop
1051	侃侃而谈	kǎnkǎn ér tán	chatting
1052	看待	kàndài	To view
1053	慷慨	kāngkǎi	generous
1054	扛	káng	Carry
1055	抗议	kàngyì	Protest
1056	考察	kǎochá	Investigate
1057	考古	kǎogǔ	Archaeology
1058	考核	kǎohé	examine; assess
1059	考验	kǎoyàn	test
1060	靠拢	kàolǒng	Close to
1061	磕	kē	Knock
1062	科目	kēmù	Subject
1063	渴望	kěwàng	Yearn
1064	可观	kěguān	considerable
1065	可口	kěkǒu	Delicious
1066	可恶	kěwù	loathsome; hateful
1067	可行	kěxíng	feasible
1068	刻不容缓	kèbùrónghuǎn	Brook no delay
1069	课题	kètí	topic
1070	克制	kèzhì	restrain
1071	客户	kèhù	Customer
1072	啃	kěn	Bite

1073	恳切	kěnqiè	fair-spoken
1074	坑	kēng	pit
1075	空洞	kōngdòng	empty
1076	空前绝后	kōngqiánjuéhòu	Unprecedented
1077	空想	kōngxiǎng	escapism; dream; phantasm
1078	空虚	kōngxū	vain; empty
1079	孔	kǒng	hole
1080	恐怖	kǒngbù	terror
1081	恐吓	kǒnghè	intimidate
1082	恐惧	kǒngjù	Fear
1083	空白	kòngbái	blank; vacancy
1084	空隙	kòngxì	interspaced; lacuna
1085	口气	kǒuqì	tone
1086	口腔	kǒuqiāng	mouth; oral cavity
1087	口头	kǒutóu	oral
1088	口音	kǒuyīn	accent
1089	扣	kòu	button
1090	哭泣	kūqì	cry
1091	枯燥	kūzào	Boring
1092	枯萎	kūwěi	withered
1093	苦涩	kǔsè	bitter
1094	苦尽甘来	kǔjìngānlái	All sufferings have their reward
1095	挎	kuà	carry on the arm
1096	跨	kuà	Cross
1097	快活	kuàihuo	happy
1098	宽敞	kuānchang	spacious; commodious
1099	宽容	kuānróng	tolerant
1100	款待	kuǎndài	Entertain
1101	款式	kuǎnshì	style
1102	筐	kuāng	basket
1103	旷课	kuàngkè	Absenteeism
1104	框架	kuàngjià	frame
1105	况且	kuàngqiě	moreover
1106	矿产	kuàngchǎn	mineral
1107	亏待	kuīdài	Treat
1108	亏损	kuīsǔn	loss
1109	捆绑	kǔnbǎng	binding
1110	扩充	kuòchōng	extend; enlarge
1111	扩散	kuòsàn	spread
1112	扩张	kuòzhāng	expand; outspread
1113	喇叭	lǎba	horn
1114	蜡烛	làzhú	candle
1115	啦	la	

1116	来历	láilì	Origin
1117	来源	láiyuán	source
1118	栏目	lánmù	column
1119	懒惰	lǎnduò	lazy
1120	狼狈	lángbèi	in sore straits; in a tight corner
1121	狼吞虎咽	lángtūnhǔyàn	devour like a wolf
1122	捞	lāo	Fishing
1123	唠叨	láodao	To nag
1124	牢固	láogù	solid
1125	牢骚	láosāo	Complain
1126	乐趣	lèqù	pleasure
1127	乐意	lèyì	Happy
1128	雷达	léidá	radar
1129	类似	lèisì	Similar
1130	冷酷	lěngkù	cool
1131	冷却	lěngquè	cooling
1132	冷落	lěngluò	indiffenrent
1133	愣	lèng	distracted
1134	黎明	límíng	Dawn
1135	里程碑	lǐchéngbēi	Milepost
1136	礼节	lǐjié	etiquette
1137	礼尚往来	lǐshàngwǎnglái	reci[rocity
1138	理睬	lǐcǎi	Acknowledge
1139	理所当然	lǐsuǒdāngrán	go without saying; of course
1140	理直气壮	lǐzhíqìzhuàng	one is assured and bold with justice
1141	理智	lǐzhì	reasonable
1142	粒	lì	grain (measure word)
1143	立场	lìchǎng	position
1144	立方	lìfāng	cube
1145	立交桥	lìjiāoqiáo	Overpass
1146	立体	lìtǐ	Three-dimensional
1147	立足	lìzú	Based on the
1148	历代	lìdài	past dynasties
1149	历来	lìlái	always
1150	利害	lìhài	Interest
1151	力所能及	lìsuǒnéngjí	Do everything in one's power
1152	力争	lìzhēng	Strive to
1153	力求	lìqiú	strive for
1154	例外	lìwài	exception
1155	连年	liánnián	in successive years
1156	连锁	liánsuǒ	chain
1157	连同	liántóng	together with
1158	联欢	liánhuān	Gala

1159	联络	liánluò	liaison
1160	联盟	liánméng	union
1161	联想	liánxiǎng	association
1162	廉洁	liánjié	uncorrupted; clean-fingered
1163	良心	liángxīn	conscience
1164	晾	liàng	Dry
1165	谅解	liàngjiě	understanding
1166	辽阔	liáokuò	Vast
1167	列举	lièjǔ	list
1168	淋	lín	Shower
1169	临床	línchuáng	clinical
1170	吝啬	lìnsè	Stingy
1171	零星	língxīng	Sporadic
1172	凌晨	língchén	Before dawn
1173	灵感	línggǎn	inspiration
1174	灵魂	línghún	soul
1175	灵敏	língmǐn	sensitive
1176	伶俐	línglì	Clever
1177	领会	lǐnghuì	Understand
1178	领事馆	lǐngshìguǎn	Consulate
1179	领土	lǐngtǔ	territory
1180	领悟	lǐngwù	Understand
1181	领先	lǐngxiān	keep ahead
1182	领袖	lǐngxiù	leader
1183	溜	liū	Slip
1184	留恋	liúliàn	be reluctant to leave
1185	留念	liúniàn	As a souvenir
1186	留神	liúshén	Watch
1187	流浪	liúlàng	lead a vagrant life; rove; roam about
1188	流露	liúlù	reveal
1189	流氓	liúmáng	rogue
1190	流通	liútōng	circulation
1191	聋哑	lóngyǎ	Deaf-mute
1192	隆重	lóngzhòng	ceremonious
1193	垄断	lǒngduàn	monopoly
1194	笼罩	lǒngzhào	Shrouded
1195	搂	lǒu	Hug
1196	炉灶	lúzào	A kitchen stove
1197	轮船	lúnchuán	Ship
1198	轮廓	lúnkuò	outline
1199	轮胎	lúntāi	tyre
1200	论坛	lùntán	forum
1201	论证	lùnzhèng	Demonstration

1202	啰唆	luōsuo	troublesome, wordy
1203	落成	luòchéng	Completion
1204	落实	luòshí	put into effect
1205	络绎不绝	luòyìbùjué	Go and fro in constant streams
1206	屡次	lǚcì	Repeatedly
1207	履行	lǚxíng	Perform
1208	掠夺	lüèduó	plunder
1209	麻痹	mábì	lull; blunt; paralysis
1210	麻木	mámù	numbness
1211	麻醉	mázuì	narcosis
1212	码头	mǎtóu	wharf
1213	蚂蚁	mǎyǐ	ant
1214	嘛	ma	
1215	埋伏	máifú	Ambush
1216	埋没	máimò	immerse oneself in
1217	埋葬	máizàng	bury
1218	迈	mài	Wallace
1219	脉搏	màibó	pulse
1220	埋怨	mányuàn	Complain
1221	慢性	mànxìng	chronic
1222	漫长	màncháng	Very long
1223	漫画	mànhuà	Cartoon
1224	蔓延	mànyán	spread; creep
1225	忙碌	mánglù	Be busy
1226	茫茫	mángmáng	vast; boundless
1227	茫然	mángrán	Blank
1228	盲目	mángmù	blind
1229	冒充	màochōng	Posing
1230	冒犯	màofàn	offend
1231	茂盛	màoshèng	Lush
1232	枚	méi	measure word for medal
1233	媒介	méijiè	agent; medium
1234	美观	měiguān	Beautiful
1235	美满	měimǎn	happy; perfect
1236	美妙	měimiào	wonderful
1237	萌芽	méngyá	bud; sprout
1238	猛烈	měngliè	violent
1239	眯	mī	take a nap
1240	弥补	míbǔ	remedy; offset
1241	弥漫	mímàn	permeate; fill the air
1242	迷惑	míhuò	puzzle; delude
1243	迷人	mírén	charming
1244	迷信	míxìn	superstition

1245	谜语	míyǔ	Riddle
1246	密度	mìdù	density
1247	密封	mìfēng	Seal up
1248	棉花	miánhua	cotton
1249	免得	miǎndé	lest
1250	免疫	miǎnyì	immune
1251	勉励	miǎnlì	Encourage
1252	勉强	miǎnqiǎng	reluctantly
1253	面貌	miànmào	face
1254	面子	miànzi	prestige; face
1255	描绘	miáohuì	describe; portray
1256	瞄准	miáozhǔn	aim
1257	渺小	miǎoxiǎo	Tiny
1258	藐视	miǎoshì	contempt
1259	蔑视	mièshì	disparage; scorn
1260	灭亡	mièwáng	perish
1261	民间	mínjiān	nongovernmental
1262	民主	mínzhǔ	democratic
1263	敏捷	mǐnjié	agile
1264	敏锐	mǐnruì	keen
1265	明明	míngmíng	Obviously
1266	明智	míngzhì	wise
1267	名次	míngcì	Ranking
1268	名额	míng'é	Places
1269	名副其实	míngfùqíshí	Be worthy of the name
1270	名誉	míngyù	reputation
1271	命名	mìngmíng	call; nominate
1272	摸索	mōsuǒ	fumble; grope
1273	膜	mó	membrane
1274	摩擦	mócā	rub; scrape
1275	磨合	móhé	running-in
1276	模范	mófàn	model
1277	模式	móshì	mode; style
1278	模型	móxíng	Model
1279	魔鬼	móguǐ	devil; demon
1280	魔术	móshù	Magic
1281	抹杀	mǒshā	write off; obliterate
1282	莫名其妙	mòmíng-qímiào	without rhyme or reason
1283	默默	mòmò	silently
1284	墨水儿	mòshuǐr	book learning
1285	谋求	móuqiú	seek
1286	模样	múyàng	Appearance
1287	母语	mǔyǔ	Mother tongue

1288	目睹	mùdǔ	witness; see with one's eyes
1289	目光	mùguāng	Eye
1290	沐浴	mùyù	Bath
1291	拿手	náshǒu	Good
1292	纳闷儿	nàmènr	feel puzzle
1293	耐用	nàiyòng	durable
1294	南辕北辙	nányuánběizhé	have nothing in common
1295	难得	nándé	rare
1296	难堪	nánkān	Embarrassed
1297	难能可贵	nánnéngkěguì	Praiseworthy for one's excellent conduct
1298	恼火	nǎohuǒ	angry; take fire
1299	内涵	nèihán	connotation
1300	内幕	nèimù	Insider
1301	内在	nèizài	inherent
1302	能量	néngliàng	energy
1303	拟定	nǐdìng	study out
1304	逆行	nìxíng	retrograde motion
1305	年度	niándù	year
1306	捏	niē	Pinch
1307	拧	níng	Screw
1308	凝固	nínggù	freezing
1309	凝聚	níngjù	condensation
1310	凝视	níngshì	gaze; stare
1311	宁肯	nìngkěn	would rather than
1312	宁愿	nìngyuàn	would rather
1313	纽扣儿	niǔkòur	button
1314	扭转	niǔzhuǎn	Reverse
1315	浓厚	nónghòu	dense
1316	农历	nónglì	Lunar calendar
1317	奴隶	núlì	slave
1318	挪	nuó	move; shift
1319	虐待	nüèdài	To abuse
1320	哦	o	Oh
1321	殴打	ōudǎ	beat up; hit; drub
1322	偶像	ǒuxiàng	idol
1323	呕吐	ǒutù	vomit
1324	趴	pā	Lie
1325	排斥	páichì	exclude
1326	排除	páichú	eliminate; remove; debar
1327	排练	páiliàn	rehearse
1328	排放	páifàng	discharge
1329	徘徊	páihuái	wander
1330	派别	pàibié	faction; group

1331	派遣	pàiqiǎn	send; dispatch
1332	攀登	pāndēng	Climb
1333	盘旋	pánxuán	convolute; hover
1334	畔	pàn	bank, side
1335	判决	pànjué	Sentence
1336	庞大	pángdà	enormous
1337	抛弃	pāoqì	throw over; abandon; discard
1338	泡沫	pàomò	bubble; froth
1339	培育	péiyù	Cultivation
1340	配备	pèibèi	Equipment
1341	配偶	pèi'ǒu	consort; mate
1342	配套	pèitào	form a complete set
1343	盆地	péndì	basin
1344	烹饪	pēngrèn	cooking
1345	捧	pěng	Holding
1346	劈	pī	split
1347	批发	pīfā	wholesale
1348	批判	pīpàn	critique
1349	疲惫	píbèi	tired out; exhausted
1350	疲倦	píjuàn	Tired
1351	皮革	pígé	leather
1352	屁股	pìgu	Butt
1353	譬如	pìrú	for example
1354	偏差	piānchā	error; deviation
1355	偏见	piānjiàn	prejudice
1356	偏僻	piānpì	out of the way; devious; outlying
1357	偏偏	piānpiān	Just
1358	片断	piànduàn	Fragment
1359	片刻	piànkè	a while; a moment
1360	飘扬	piāoyáng	Flying
1361	漂浮	piāofú	Float
1362	撇	piē	cast aside
1363	拼搏	pīnbó	go all out in work
1364	拼命	pīnmìng	Try my best
1365	频繁	pínfán	frequently
1366	频率	pínlǜ	frequency
1367	贫乏	pínfá	poor; lacking indigent
1368	贫困	pínkùn	Poor
1369	品尝	pǐncháng	Taste
1370	品德	pǐndé	Character
1371	品质	pǐnzhì	quality
1372	品种	pǐnzhǒng	Varieties
1373	平凡	píngfán	ordinary

1374	平面	píngmiàn	plane
1375	平坦	píngtǎn	flat
1376	平行	píngxíng	Parallel
1377	平原	píngyuán	plain
1378	平庸	píngyōng	mediocre
1379	评估	pínggū	evaluate
1380	评论	pínglùn	comment
1381	屏障	píngzhàng	wall; barrier
1382	屏幕	píngmù	screen
1383	坡	pō	slope
1384	泼	pō	Splash
1385	颇	pō	quite; pretty
1386	破例	pòlì	Make an exception
1387	迫不及待	pòbùjídài	Unable to hold oneself back
1388	迫害	pòhài	persecution
1389	魄力	pòlì	Courage
1390	扑	pū	Flutter
1391	铺	pū	spread
1392	普及	pǔjí	Universal
1393	朴实	pǔshí	simple
1394	朴素	pǔsù	simple
1395	瀑布	pùbù	Waterfall
1396	期望	qīwàng	Expect
1397	期限	qīxiàn	term
1398	欺负	qīfu	bully
1399	欺骗	qīpiàn	Deception
1400	凄凉	qīliáng	Desolate
1401	奇妙	qímiào	wonderful
1402	旗袍	qípáo	cheongsam
1403	旗帜	qízhì	flag
1404	齐全	qíquán	complete; all ready
1405	齐心协力	qíxīn-xiélì	Make concerted efforts
1406	歧视	qíshì	discrimination
1407	起草	qǐcǎo	Draft
1408	起初	qǐchū	at first
1409	起伏	qǐfú	undulate
1410	起哄	qǐhòng	kick up a row
1411	起码	qǐmǎ	Minimum, at least
1412	起源	qǐyuán	origin
1413	启程	qǐchéng	set out
1414	启示	qǐshì	enlightenment
1415	启事	qǐshì	Notice
1416	启蒙	qǐméng	enlightenment

1417	乞丐	qǐgài	Beggar
1418	企图	qǐtú	Attempt
1419	岂有此理	qǐyǒu-cǐlǐ	outrageous; preposterous
1420	器材	qìcái	equipment
1421	器官	qìguān	organ
1422	气概	qìgài	Spirit
1423	气功	qìgōng	Qigong (a system of breathing technique)
1424	气魄	qìpò	Verve
1425	气色	qìsè	Look
1426	气势	qìshì	vigor
1427	气味	qìwèi	smell
1428	气象	qìxiàng	Meteorological
1429	气压	qìyā	pressure
1430	气质	qì zhì	temperament
1431	迄今为止	qìjīn-wéizhǐ	So far
1432	掐	qiā	Pinch
1433	恰当	qiàdàng	appropriate
1434	恰到好处	qiàdàohǎochù	just right
1435	恰巧	qiàqiǎo	Just
1436	洽谈	qiàtán	talk over with
1437	牵	qiān	Pull
1438	牵扯	qiānchě	Involved
1439	牵制	qiānzhì	hold down
1440	千方百计	qiānfāng-bǎijì	Make every attempt
1441	签署	qiānshǔ	sign; affix to; subscribe
1442	迁就	qiānjiù	indulge
1443	迁徙	qiānxǐ	migrate
1444	谦逊	qiānxùn	Modest
1445	前景	qiánjǐng	prospect
1446	前提	qiántí	precondition
1447	潜力	qiánlì	potential
1448	潜水	qiánshuǐ	Diving
1449	潜移默化	qiányí-mòhuà	Influence character by environment
1450	谴责	qiǎnzé	condemn; accuse; censure
1451	强制	qiángzhì	force; oblige
1452	抢劫	qiǎngjié	Robbery
1453	抢救	qiǎngjiù	rescue
1454	强迫	qiǎngpò	Force
1455	桥梁	qiáoliáng	bridge
1456	翘	qiào	Alice
1457	窍门	qiàomén	trick
1458	锲而不舍	qiè'érbùshě	Keep on carving
1459	切实	qièshí	practical

www.daomandarin.com

1460	亲密	qīnmì	close
1461	亲热	qīnrè	Affectionate
1462	侵犯	qīnfàn	Violation
1463	侵略	qīnlüè	aggression
1464	钦佩	qīnpèi	admire
1465	勤俭	qínjiǎn	hardworking and thrifty
1466	勤劳	qínláo	industrious
1467	清澈	qīngchè	clear
1468	清晨	qīngchén	Early morning
1469	清除	qīngchú	Eliminate
1470	清洁	qīngjié	clean
1471	清理	qīnglǐ	Clear
1472	清晰	qīngxī	clear
1473	清醒	qīngxǐng	Sober
1474	清真	qīngzhēn	Muslim
1475	倾听	qīngtīng	Listen for
1476	倾向	qīngxiàng	inclination
1477	倾斜	qīngxié	tilt
1478	晴朗	qínglǎng	sunny
1479	情报	qíngbào	intelligence
1480	情节	qíngjié	plot
1481	情理	qínglǐ	Reason
1482	情形	qíngxíng	Situation
1483	请柬	qǐngjiǎn	Invitation card
1484	请教	qǐngjiào	Consult
1485	请示	qǐngshì	For instructions
1486	请帖	qǐngtiě	Invitation
1487	丘陵	qiūlíng	hill
1488	区分	qūfēn	Distinguish
1489	区域	qūyù	region
1490	屈服	qūfú	submit; give in; bend
1491	曲折	qūzhé	Tortuous
1492	驱逐	qūzhú	drive out; banish
1493	渠道	qúdào	channel
1494	取缔	qǔdì	Ban
1495	曲子	qǔzi	Tune
1496	趣味	qùwèi	Interest
1497	圈套	quāntào	trap
1498	全局	quánjú	Overall situation
1499	全力以赴	quánlìyǐfù	do one's level best; go all out
1500	权衡	quánhéng	Balance
1501	权威	quánwēi	authority
1502	拳头	quántou	fist

1503	犬	quǎn	dog
1504	缺口	quēkǒu	breach; gap
1505	缺席	quēxí	Absent
1506	缺陷	quēxiàn	defect
1507	瘸	qué	Lame
1508	确保	quèbǎo	ensure
1509	确立	quèlì	establish
1510	确切	quèqiè	exact; definite
1511	确信	quèxìn	Sure
1512	群众	qúnzhòng	The masses
1513	染	rǎn	dye
1514	嚷	rǎng	Shout
1515	让步	ràngbù	give in; concede to
1516	饶恕	ráoshù	Forgive
1517	扰乱	rǎoluàn	Disturb
1518	惹祸	rěhuò	Trouble
1519	热泪盈眶	rèlèi-yíngkuàng	one's eyes brimming with tears
1520	热门	rèmén	Hot
1521	人道	réndào	Humanity
1522	人格	réngé	personality
1523	人工	réngōng	artificial
1524	人家	rénjiā	family
1525	人间	rénjiān	Human world
1526	人士	rénshì	Personage
1527	人为	rénwéi	artificial
1528	人性	rénxìng	human nature
1529	人质	rénzhì	Hostage
1530	仁慈	réncí	Kind
1531	忍耐	rěnnài	Exercise patience
1532	忍受	rěnshòu	bear
1533	认定	rèndìng	cognizance
1534	认可	rènkě	certificate; ratify
1535	任命	rènmìng	Appointment
1536	任性	rènxìng	Wayward
1537	任意	rènyì	Arbitrarily
1538	任重道远	rènzhòng-dàoyuǎn	Take a heavy burden and embark on a long road
1539	仍旧	réngjiù	still
1540	日新月异	rìxīn-yuèyì	Change rapidly
1541	日益	rìyì	increasingly
1542	融化	rónghuà	thaw
1543	融洽	róngqià	harmonious
1544	溶解	róngjiě	dissolve; melt

1545	容貌	róngmào	appearance
1546	容纳	róngnà	accommodate; contain; hold
1547	容器	róngqì	container
1548	容忍	róngrěn	tolerate
1549	荣幸	róngxìng	To be honored
1550	荣誉	róngyù	Honor
1551	揉	róu	Knead
1552	柔和	róuhé	soft
1553	儒家	rújiā	Confucianism
1554	弱点	ruòdiǎn	weakness
1555	若干	ruògān	a certain number or amount
1556	撒谎	sāhuǎng	Lie
1557	散文	sǎnwén	Prose
1558	散布	sànbù	spread
1559	散发	sànfā	Emission
1560	丧失	sàngshī	lose
1561	骚扰	sāorǎo	harassment
1562	嫂子	sǎozi	Sister-in-law
1563	刹车	shāchē	brake
1564	啥	shá	what
1565	筛选	shāixuǎn	screen
1566	山脉	shānmài	Mountain range
1567	闪烁	shǎnshuò	Twinkle
1568	擅长	shàncháng	Be good at
1569	擅自	shànzì	do sth, without authorization
1570	商标	shāngbiāo	trademark
1571	伤脑筋	shāngnǎojīn	troublesome
1572	上级	shàngjí	Superior
1573	上进	shàngjìn	Desire to advance
1574	上任	shàngrèn	take up an official post
1575	上瘾	shàngyǐn	Addiction
1576	上游	shàngyóu	Upper reaches
1577	尚且	shàngqiě	yet
1578	捎	shāo	take along sth. to sb
1579	梢	shāo	end; tip
1580	哨	shào	whistle
1581	奢侈	shēchǐ	luxurious
1582	舌头	shétou	Tongue
1583	设立	shèlì	Establish
1584	设想	shèxiǎng	imagine， conceive
1585	设置	shèzhì	Set up
1586	社区	shèqū	Community
1587	涉及	shèjí	Involve

1588	摄氏度	shèshìdù	Centigrade
1589	深奥	shēn'ào	profound
1590	深沉	shēnchén	deep
1591	深情厚谊	shēnqíng-hòuyì	Profound sentiments of friendship
1592	申报	shēnbào	declare
1593	绅士	shēnshì	gentleman
1594	呻吟	shēnyín	moan
1595	神经	shénjīng	nerve
1596	神奇	shénqí	Magical
1597	神气	shénqì	Air, expression
1598	神圣	shénshèng	sacred
1599	神态	shéntài	expression
1600	神仙	shénxiān	supernatural being; immortal; fairy
1601	审查	shěnchá	Examination
1602	审理	shěnlǐ	hear; try (law)
1603	审美	shěnměi	taste
1604	审判	shěnpàn	Trial
1605	渗透	shèntòu	Infiltration
1606	慎重	shènzhòng	careful
1607	生存	shēngcún	Existence
1608	生机	shēngjī	vitality
1609	生理	shēnglǐ	Physiology
1610	生疏	shēngshū	Strange
1611	生态	shēngtài	ecology
1612	生物	shēngwù	Biology
1613	生肖	shēngxiào	Chinese Zodiac
1614	生效	shēngxiào	Take effect
1615	生锈	shēngxiù	Rust
1616	生育	shēngyù	Birth
1617	牲畜	shēngchù	livestock
1618	声明	shēngmíng	statement
1619	声势	shēngshì	impetus; momentum
1620	声誉	shēngyù	reputation
1621	省会	shěnghuì	provincial capital
1622	盛产	shèngchǎn	abound in; teem with
1623	盛开	shèngkāi	In full bloom
1624	盛情	shèngqíng	boundless hospitality
1625	盛行	shèngxíng	Prevalence
1626	胜负	shèngfù	victory and defeat
1627	失事	shīshì	crash
1628	失误	shīwù	An error
1629	失踪	shīzōng	disappear
1630	师范	shīfàn	Normal school

1631	施加	shījiā	Exert
1632	施展	shīzhǎn	Display
1633	尸体	shītǐ	body; cadaver
1634	拾	shí	pick up, collect
1635	十足	shízú	100 percent
1636	识别	shíbié	Distinguish
1637	时常	shícháng	often
1638	时而	shí'ér	from time to time; now … now …
1639	时光	shíguāng	time
1640	时机	shíjī	Opportunity
1641	时事	shíshì	current affairs
1642	实惠	shíhuì	substantial
1643	实力	shílì	Strength
1644	实施	shíshī	Implementation
1645	实事求是	shíshìqiúshì	Seek truth from facts
1646	实行	shíxíng	Implement
1647	实质	shízhì	essence
1648	石油	shíyóu	petroleum
1649	使命	shǐmìng	Mission
1650	是非	shìfēi	right and wrong; quarrel; dispute
1651	试图	shìtú	Try
1652	试验	shìyàn	test
1653	势必	shìbì	Certainly will
1654	势力	shìlì	Power
1655	世代	shìdài	generation
1656	示范	shìfàn	lead the way; demonstrate
1657	示威	shìwēi	Demonstration
1658	示意	shìyì	hint，signal
1659	释放	shìfàng	release
1660	事故	shìgù	Accident
1661	事迹	shìjì	Deed， story
1662	事件	shìjiàn	Event
1663	事态	shìtài	situation
1664	事务	shìwù	affair
1665	事项	shìxiàng	Matter
1666	事业	shìyè	career
1667	适宜	shìyí	suitable
1668	视力	shìlì	Vision
1669	视频	shìpín	video
1670	视线	shìxiàn	sight
1671	视野	shìyě	View
1672	逝世	shìshì	Death
1673	收藏	shōucáng	Collection

1674	收缩	shōusuō	shrink
1675	收益	shōuyì	income; profit
1676	收音机	shōuyīnjī	radio
1677	手法	shǒufǎ	technique
1678	手势	shǒushì	gesture
1679	手艺	shǒuyì	craft; handicraft
1680	首要	shǒuyào	chief; principal
1681	首饰	shǒushì	jewelry
1682	守护	shǒuhù	Guard
1683	受罪	shòuzuì	Suffer
1684	授予	shòuyǔ	grant
1685	书法	shūfǎ	Calligraphy
1686	书籍	shūjí	book
1687	书记	shūjì	secretary
1688	书面	shūmiàn	in written form
1689	舒畅	shūchàng	Happy, entirely free from worry
1690	疏忽	shūhū	neglect
1691	疏远	shūyuǎn	alienation
1692	竖	shù	vertical
1693	束	shù	beam
1694	束缚	shùfù	Shackles
1695	树立	shùlì	Establish
1696	数额	shù'é	Amount
1697	耍	shuǎ	Play
1698	衰老	shuāilǎo	Be senile, grow old
1699	衰退	shuāituì	decline
1700	率领	shuàilǐng	Lead
1701	涮火锅	shuànhuǒguō	have hotpot
1702	双胞胎	shuāngbāotāi	Horse hooves
1703	爽快	shuǎngkuài	Frank
1704	水利	shuǐlì	Water conservancy
1705	水龙头	shuǐlóngtóu	Water tap
1706	水泥	shuǐní	cement
1707	瞬间	shùnjiān	moment
1708	司法	sīfǎ	judicial
1709	司令	sīlìng	commander
1710	思念	sīniàn	miss
1711	思索	sīsuǒ	Thinking
1712	思维	sīwéi	thinking
1713	私自	sīzì	Secretly
1714	斯文	sīwen	Gentle
1715	死亡	sǐwáng	death
1716	四肢	sìzhī	limb

1717	寺庙	sìmiào	Temple
1718	肆无忌惮	sìwújìdàn	Act recklessly and care for nobody
1719	饲养	sìyǎng	Raise
1720	耸	sǒng	Shrug
1721	艘	sōu	ship
1722	苏醒	sūxǐng	Wake up
1723	俗话	súhuà	common saying
1724	塑造	sùzào	Model
1725	素食	sùshí	Vegetarian diet
1726	素质	sùzhì	quality
1727	诉讼	sùsòng	litigation
1728	算数	suànshù	Count
1729	随即	suíjí	immediately
1730	随意	suíyì	random; casual
1731	岁月	suìyuè	Years
1732	隧道	suìdào	Tunnel
1733	损坏	sǔnhuài	damage
1734	索性	suǒxìng	Simply
1735	索取	suǒqǔ	request
1736	塌	tā	collapse
1737	踏实	tāshi	earnest, steady and sure
1738	塔	tǎ	tower
1739	台风	táifēng	Typhoon
1740	太空	tàikōng	Space
1741	泰斗	tàidǒu	leading authority
1742	瘫痪	tānhuàn	paralysis
1743	贪婪	tānlán	Greedy
1744	贪污	tānwū	corruption
1745	摊	tān	stall
1746	弹性	tánxìng	elastic
1747	坦白	tǎnbái	Frank
1748	探测	tàncè	Probe
1749	探索	tànsuǒ	explore
1750	探讨	tàntǎo	discuss; probe into
1751	探望	tànwàng	Visit
1752	叹气	tànqì	Sigh
1753	倘若	tǎngruò	If
1754	掏	tāo	Dig
1755	滔滔不绝	tāotāobùjué	dash along; give it mouth
1756	陶瓷	táocí	ceramics
1757	陶醉	táozuì	revel in
1758	淘汰	táotài	eliminate
1759	讨好	tǎohǎo	to please someone

1760	特长	tècháng	Specialty
1761	特定	tèdìng	given
1762	特意	tèyì	specially
1763	提拔	tíbá	elevate
1764	提炼	tíliàn	abstract; refine
1765	提示	tíshì	hint
1766	提议	tíyì	proposal
1767	题材	tícái	theme
1768	体裁	tǐcái	genre
1769	体积	tǐjī	volume
1770	体谅	tǐliàng	understand; allow for
1771	体面	tǐmiàn	Respectable
1772	体系	tǐxì	system
1773	天才	tiāncái	genius
1774	天伦之乐	tiānlúnzhīlè	The happiness of a family union
1775	天然气	tiānránqì	Natural gas
1776	天生	tiānshēng	Born
1777	天堂	tiāntáng	heaven
1778	天赋	tiānfù	talent
1779	天文	tiānwén	Astronomy
1780	田径	tiánjìng	Athletics
1781	田野	tiányě	Field
1782	舔	tiǎn	lick
1783	挑剔	tiāoti	Fastidious
1784	条款	tiáokuǎn	clause
1785	条理	tiáolǐ	Organized
1786	条约	tiáoyuē	Treaty
1787	调和	tiáohé	Reconcile
1788	调剂	tiáojì	relief; temper
1789	调节	tiáojié	adjust
1790	调解	tiáojiě	mediate
1791	调料	tiáoliào	Seasoning
1792	挑拨	tiǎobō	Provoke
1793	挑衅	tiǎoxìn	provocation
1794	跳跃	tiàoyuè	jump
1795	停泊	tíngbó	Anchor
1796	停顿	tíngdùn	pause
1797	停滞	tíngzhì	stagnation
1798	亭子	tíngzi	Pavilion
1799	挺拔	tǐngbá	Tall and straight
1800	通货膨胀	tōnghuòpéngzhàng	Inflation
1801	通俗	tōngsú	popular, common
1802	通讯	tōngxùn	communication

1803	通用	tōngyòng	currency
1804	通缉	tōngjī	list as wanted
1805	铜	tóng	copper
1806	同胞	tóngbāo	Compatriot
1807	同志	tóngzhì	comrade
1808	童话	tónghuà	fairy tale
1809	统筹兼顾	tǒngchóujiāngù	Take into consideration both needs of the state and the interests of the collectives
1810	统计	tǒngjì	Statistics
1811	统统	tǒngtǒng	All
1812	统治	tǒngzhì	rule
1813	投机	tóujī	Speculation
1814	投票	tóupiào	vote
1815	投诉	tóusù	complaint
1816	投降	tóuxiáng	surrender
1817	投掷	tóuzhì	Throw
1818	透露	tòulù	disclose
1819	秃	tū	Bald
1820	突破	tūpò	Breach
1821	图案	tú'àn	pattern
1822	徒弟	túdì	Apprentice
1823	途径	tújìng	channel
1824	涂抹	túmǒ	Apply
1825	土壤	tǔrǎng	soil
1826	吞吞吐吐	tūntūntǔtǔ	mutter and mumble
1827	团结	tuánjié	Unite
1828	团体	tuántǐ	group
1829	团圆	tuányuán	reunion
1830	推测	tuīcè	Speculation
1831	推翻	tuīfān	overthrow
1832	推理	tuīlǐ	reasoning
1833	推论	tuīlùn	inference
1834	推销	tuīxiāo	promote sales
1835	脱离	tuōlí	Be divorced from
1836	拖延	tuōyán	delay
1837	托运	tuōyùn	Consignment
1838	妥当	tuǒdang	appropriate
1839	妥善	tuǒshàn	proper
1840	妥协	tuǒxié	compromise
1841	椭圆	tuǒyuán	Ellipse
1842	唾弃	tuòqì	cast aside
1843	挖掘	wājué	Excavate
1844	娃娃	wáwa	A doll

1845	瓦解	wǎjiě	collapse
1846	哇	wa	wow
1847	歪曲	wāiqū	distort
1848	外表	wàibiǎo	appearance
1849	外行	wàiháng	Layman
1850	外界	wàijiè	outside
1851	外向	wàixiàng	Extroversion
1852	丸	wán	pill
1853	完备	wánbèi	complete, maturity
1854	完毕	wánbì	Complete
1855	玩弄	wánnòng	Play with; flirt with
1856	玩意儿	wányìr	Thing
1857	顽固	wángù	stubborn
1858	顽强	wánqiáng	Tenacious
1859	挽回	wǎnhuí	To save
1860	挽救	wǎnjiù	save
1861	惋惜	wǎnxī	Sorry
1862	万分	wànfēn	Extremely
1863	往常	wǎngcháng	The usual
1864	往事	wǎngshì	Past
1865	妄想	wàngxiǎng	mirage; deliria
1866	微不足道	wēibùzúdào	Not worth mentioning
1867	微观	wēiguān	Microcosmic
1868	威风	wēifēng	Prestige
1869	威力	wēilì	power
1870	威望	wēiwàng	prestige
1871	威信	wēixìn	Authority
1872	危机	wēijī	crisis
1873	违背	wéibèi	Violation
1874	维持	wéichí	maintain
1875	维护	wéihù	protect
1876	维生素	wéishēngsù	Vitamin
1877	唯独	wéidú	Only
1878	为难	wéinán	Embarrassed
1879	为期	wéiqī	by a definite date
1880	委托	wěituō	Entrust
1881	委员	wěiyuán	Committee member
1882	伪造	wěizào	Forge
1883	喂（叹词）	wèi	hey
1884	未免	wèimiǎn	Rather
1885	畏惧	wèijù	Fear
1886	卫星	wèixīng	satellite
1887	慰问	wèiwèn	Condolences

1888	蔚蓝	wèilán	azure
1889	温带	wēndài	The temperate zone
1890	温和	wēnhé	mild
1891	文凭	wénpíng	diploma
1892	文物	wénwù	Cultural relic
1893	文献	wénxiàn	literature
1894	文雅	wényǎ	Elegant
1895	文艺	wényì	literature
1896	问世	wènshì	The advent of
1897	窝	wō	nest
1898	乌黑	wūhēi	Black
1899	污蔑	wūmiè	Slander
1900	诬陷	wūxiàn	Framed
1901	无比	wúbǐ	extremely
1902	无偿	wúcháng	for free
1903	无耻	wúchǐ	shameless
1904	无动于衷	wúdòngyúzhōng	Completely indifferent
1905	无非	wúfēi	Nothing more than
1906	无精打采	wújīngdǎcǎi	Be in the blues
1907	无赖	wúlài	Rogue
1908	无理取闹	wúlǐqǔnào	Make trouble out of nothing
1909	无能为力	wúnéngwéilì	Incapable of action
1910	无辜	wúgū	innocent
1911	无穷无尽	wúqióngwújìn	Inexhaustible
1912	无微不至	wúwēibúzhì	Considerate right down to the most trivial detail
1913	无忧无虑	wúyōuwúlǜ	Be light of heart from care
1914	无知	wúzhī	ignorance
1915	舞蹈	wǔdǎo	Dance
1916	武器	wǔqì	arms
1917	武侠	wǔxiá	Martial arts
1918	武装	wǔzhuāng	Armed forces
1919	侮辱	wǔrǔ	insult
1920	务必	wùbì	must
1921	误差	wùchā	error
1922	误解	wùjiě	misunderstand
1923	物业	wùyè	property
1924	物美价廉	wùměijiàlián	High quality and inexpensive
1925	物资	wùzī	goods and materials
1926	溪	xī	brook
1927	膝盖	xīgài	knee
1928	熄灭	xīmiè	crush out; go out
1929	昔日	xīrì	The past

1930	牺牲	xīshēng	sacrifice
1931	夕阳	xīyáng	Setting sun
1932	媳妇	xífu	daughter-in-law
1933	习俗	xísú	custom
1934	袭击	xíjī	A surprise attack
1935	喜闻乐见	xǐwénlèjiàn	Love to see and hear
1936	喜悦	xǐyuè	Joy
1937	系列	xìliè	series
1938	细胞	xìbāo	Cells
1939	细菌	xìjūn	Bacteria
1940	细致	xìzhì	careful
1941	霞	xiá	rosy clouds
1942	狭隘	xiá'ài	narrow and limited
1943	狭窄	xiázhǎi	Narrow
1944	峡谷	xiágǔ	Canyon
1945	下属	xiàshǔ	subordinate
1946	先进	xiānjìn	advanced
1947	先前	xiānqián	previously
1948	鲜明	xiānmíng	distinct
1949	掀起	xiānqǐ	Set off
1950	纤维	xiānwéi	fibre
1951	弦	xián	string
1952	嫌	xián	dislike and avoid
1953	嫌疑	xiányí	suspicion
1954	闲话	xiánhuà	gossip
1955	贤惠	xiánhuì	Virtuous
1956	衔接	xiánjiē	joint
1957	显著	xiǎnzhù	remarkable
1958	现场	xiànchǎng	scene
1959	现成	xiànchéng	Ready-made
1960	现状	xiànzhuàng	Present situation
1961	宪法	xiànfǎ	Constitution
1962	陷害	xiànhài	Framed
1963	陷入	xiànrù	fall into
1964	陷阱	xiànjǐng	trap
1965	馅儿	xiànr	Filling
1966	线索	xiànsuǒ	Clue
1967	相差	xiāngchà	Differ
1968	相等	xiāngděng	Equal
1969	相辅相成	xiāngfǔxiāngchéng	Exist side by side and play a part together
1970	相应	xiāngyìng	Corresponding
1971	镶嵌	xiāngqiàn	Set, inlay
1972	乡镇	xiāngzhèn	Town

1973	想方设法	xiǎngfāngshèfǎ	Try various devices to
1974	响亮	xiǎngliàng	loud and clear
1975	响应	xiǎngyìng	response
1976	巷	xiàng	Alley
1977	向导	xiàngdǎo	Guide
1978	向来	xiànglái	always
1979	向往	xiàngwǎng	Yearn for
1980	相声	xiàngsheng	crosstalk
1981	消除	xiāochú	eliminate
1982	消毒	xiāodú	Disinfection
1983	消防	xiāofáng	Fire control
1984	消耗	xiāohào	consume
1985	消灭	xiāomiè	eliminate
1986	销毁	xiāohuǐ	destroy by melting or burning
1987	小心翼翼	xiǎoxīnyìyì	With great care
1988	效益	xiàoyì	benefit
1989	肖像	xiàoxiàng	portrait
1990	潇洒	xiāosǎ	chic
1991	携带	xiédài	carry
1992	协会	xiéhuì	association
1993	协商	xiéshāng	consult
1994	协调	xiétiáo	coordinate
1995	协议	xiéyì	Agreement
1996	协助	xiézhù	assist
1997	屑	xiè	Chip
1998	谢绝	xièjué	decline with thanks
1999	泄露	xièlòu	leakage
2000	泄气	xièqì	Feel discouraged
2001	新陈代谢	xīnchéndàixiè	The new supersedes the old
2002	新郎	xīnláng	Groom
2003	新娘	xīnniáng	Bride
2004	新颖	xīnyǐng	novel
2005	心得	xīndé	Experience
2006	心灵	xīnlíng	Heart
2007	心态	xīntài	mentality
2008	心疼	xīnténg	Distressed
2009	心血	xīnxuè	Blood
2010	心眼儿	xīnyǎnr	Heart, mind, intention
2011	心甘情愿	xīngānqíngyuàn	willingly
2012	辛勤	xīnqín	Hardworking
2013	欣慰	xīnwèi	Gratified
2014	欣欣向荣	xīnxīnxiàngróng	Thriving
2015	薪水	xīnshui	salary

2016	信赖	xìnlài	trust; rely
2017	信念	xìnniàn	belief
2018	信仰	xìnyǎng	Faith
2019	信誉	xìnyù	reputation
2020	腥	xīng	Fishy
2021	兴隆	xīnglóng	Prosperous
2022	兴旺	xīngwàng	Prosperous
2023	行政	xíngzhèng	Administration
2024	形态	xíngtài	Form
2025	刑事	xíngshì	criminal
2026	性感	xìnggǎn	sexy
2027	性命	xìngmìng	life
2028	性能	xìngnéng	performance
2029	兴高采烈	xìnggāocǎiliè	Be jubilant
2030	兴致勃勃	xìngzhìbóbó	Be in the best of spirits
2031	胸怀	xiōnghuái	mind
2032	胸膛	xiōngtáng	chest
2033	汹涌	xiōngyǒng	turbulent
2034	凶恶	xiōng'è	Ferocious
2035	凶手	xiōngshǒu	Murderer
2036	雄厚	xiónghòu	Abundant
2037	雄伟	xióngwěi	Magnificent
2038	修复	xiūfù	repair
2039	修建	xiūjiàn	build
2040	修养	xiūyǎng	training, mastery
2041	羞耻	xiūchǐ	Shame
2042	绣	xiù	embroidery
2043	嗅觉	xiùjué	smell
2044	虚假	xūjiǎ	false sham
2045	虚荣	xūróng	vanity
2046	虚伪	xūwěi	hypocrisy
2047	需求	xūqiú	demand
2048	须知	xūzhī	Notice
2049	许可	xǔkě	Permit
2050	酗酒	xùjiǔ	Alcohol
2051	畜牧	xùmù	Animal husbandry
2052	序言	xùyán	Preface
2053	喧哗	xuānhuá	uproar
2054	宣誓	xuānshì	Swear an oath
2055	宣扬	xuānyáng	Preach
2056	悬挂	xuánguà	suspension
2057	悬念	xuánniàn	suspense
2058	悬殊	xuánshū	disparity

2059	悬崖峭壁	xuányáqiàobì	Steep cliff
2060	旋律	xuánlǜ	Melody
2061	旋转	xuánzhuǎn	rotate
2062	选拔	xuǎnbá	Selection
2063	选举	xuǎnjǔ	Election
2064	选手	xuǎnshǒu	Player
2065	炫耀	xuànyào	show off
2066	削	xuē	cut
2067	削弱	xuēruò	weaken; cripple
2068	学说	xuéshuō	theory
2069	学位	xuéwèi	Academic degree
2070	雪上加霜	xuěshàngjiāshuāng	One disaster after another
2071	血压	xuèyā	blood pressure
2072	熏陶	xūntáo	The influence of
2073	循环	xúnhuán	loop
2074	循序渐进	xúnxùjiànjìn	follow in order and advance step by step
2075	巡逻	xúnluó	patrol
2076	寻觅	xúnmì	Looking for
2077	压迫	yāpò	Oppression
2078	压岁钱	yāsuìqián	Lucky money in new year
2079	压缩	yāsuō	compress
2080	压抑	yāyì	oppress; overbear
2081	压榨	yāzhà	press
2082	压制	yāzhì	Suppress
2083	亚军	yàjūn	Runner-up
2084	鸦雀无声	yāquèwúshēng	silent
2085	烟花爆竹	yānhuābàozhú	Fireworks and firecrackers
2086	淹没	yānmò	Flood
2087	延期	yánqī	Delay
2088	延伸	yánshēn	extend
2089	延续	yánxù	continue
2090	严寒	yánhán	Severe cold
2091	严禁	yánjìn	Strictly prohibit
2092	严峻	yánjùn	stern; serious; harsh
2093	严厉	yánlì	severe
2094	严密	yánmì	tight
2095	沿海	yánhǎi	coastal
2096	言论	yánlùn	speech
2097	炎热	yánrè	Scorching hot
2098	岩石	yánshí	rock
2099	演变	yǎnbiàn	evolution
2100	演习	yǎnxí	exercise
2101	演绎	yǎnyì	deduction

2102	演奏	yǎnzòu	Play
2103	掩盖	yǎngài	cover up
2104	掩护	yǎnhù	cover
2105	掩饰	yǎnshì	Conceal
2106	眼光	yǎnguāng	Eye
2107	眼色	yǎnsè	meaningful glance
2108	眼神	yǎnshén	expression in one's eyes
2109	验收	yànshōu	Check before acceptance
2110	验证	yànzhèng	Verification
2111	厌恶	yànwù	Hate
2112	氧气	yǎngqì	oxygen
2113	样品	yàngpǐn	sample
2114	摇摆	yáobǎi	swing
2115	摇滚	yáogǔn	Rock
2116	遥控	yáokòng	remote control
2117	遥远	yáoyuǎn	distant
2118	谣言	yáoyán	Rumor
2119	要点	yàodiǎn	Main points
2120	要命	yàomìng	kill, extremely
2121	要素	yàosù	Essential factor
2122	耀眼	yàoyǎn	dazzling
2123	野蛮	yěmán	barbarism
2124	野心	yěxīn	ambition
2125	液体	yètǐ	liquid
2126	一流	yīliú	First-class
2127	依旧	yījiù	still
2128	依据	yījù	Basis
2129	依靠	yīkào	rely on; depend on
2130	依赖	yīlài	rely on
2131	依托	yītuō	rely on
2132	衣裳	yīshang	clothes
2133	一度	yídù	once
2134	一贯	yíguàn	consistent
2135	一目了然	yímùliǎorán	Stick out a mile
2136	一向	yíxiàng	Always
2137	遗产	yíchǎn	heritage
2138	遗传	yíchuán	inheritance
2139	遗留	yíliú	Left
2140	遗失	yíshī	Loss
2141	疑惑	yíhuò	doubt; disbelieve
2142	仪器	yíqì	instrument
2143	仪式	yíshì	Ceremony
2144	以便	yǐbiàn	so that

2145	以免	yǐmiǎn	in case
2146	以往	yǐwǎng	Past
2147	以至	yǐzhì	So that; down to
2148	以致	yǐzhì	so that
2149	亦	yì	also
2150	翼	yì	Wing
2151	一帆风顺	yìfānfēngshùn	Everything is going smoothly
2152	一举两得	yìjǔliǎngdé	Shoot two hawks with one arrow
2153	一如既往	yìrújìwǎng	As always
2154	一丝不苟	yìsībùgǒu	Be strict in one's demands
2155	异常	yìcháng	abnormal
2156	意料	yìliào	expect; anticipate
2157	意识	yìshí	consciousness
2158	意图	yìtú	intention
2159	意味着	yìwèizhe	Signify
2160	意向	yìxiàng	intention
2161	意志	yìzhì	will
2162	毅力	yìlì	Will
2163	毅然	yìrán	Resolutely; firmly
2164	阴谋	yīnmóu	conspiracy
2165	音响	yīnxiǎng	sound
2166	隐蔽	yǐnbì	Concealment
2167	隐患	yǐnhuàn	hidden danger
2168	隐瞒	yǐnmán	hide
2169	隐私	yǐnsī	Privacy
2170	隐约	yǐnyuē	Vaguely
2171	引导	yǐndǎo	guide
2172	引擎	yǐnqíng	engine
2173	引用	yǐnyòng	Quote
2174	饮食	yǐnshí	diet
2175	婴儿	yīng'ér	baby
2176	英明	yīngmíng	wise
2177	英勇	yīngyǒng	heroic
2178	迎面	yíngmiàn	Head-on; in one`s face
2179	盈利	yínglì	profit
2180	应酬	yìngchou	Entertainment
2181	应邀	yìngyāo	Invited
2182	拥护	yōnghù	support
2183	拥有	yōngyǒu	Have
2184	庸俗	yōngsú	philistine; tacky
2185	勇于	yǒngyú	The courage to
2186	永恒	yǒnghéng	Eternal
2187	涌现	yǒngxiàn	The emergence of

2188	踊跃	yǒngyuè	Enthusiastically
2189	用户	yònghù	user
2190	优胜劣汰	yōushèngliètài	Survival of the fittest
2191	优先	yōuxiān	first
2192	优异	yōuyì	excellent
2193	优越	yōuyuè	superior
2194	忧郁	yōuyù	heavy-hearted
2195	油腻	yóunì	greasy
2196	油漆	yóuqī	paint
2197	犹如	yóurú	like; as if; just as
2198	有条不紊	yǒutiáobùwěn	Everything in good order and well arranged
2199	幼稚	yòuzhì	Immature
2200	诱惑	yòuhuò	tempt; lure
2201	愚蠢	yúchǔn	stupid
2202	愚昧	yúmèi	Foolish
2203	舆论	yúlùn	public opinion
2204	渔民	yúmín	Fisherman
2205	与日俱增	yǔrìjùzēng	Grow with each passing day
2206	羽绒服	yǔróngfú	Down Jackets
2207	宇宙	yǔzhòu	universe
2208	愈	yù	more
2209	预料	yùliào	Expect
2210	预期	yùqī	expect; anticipate
2211	预算	yùsuàn	budget
2212	预先	yùxiān	beforehand
2213	预言	yùyán	Prophesy
2214	预兆	yùzhào	Omen
2215	玉	yù	jade
2216	欲望	yùwàng	desire
2217	寓言	yùyán	fable
2218	冤枉	yuānwang	Wrong; treat unjustly
2219	元首	yuánshǒu	The heads of a state
2220	元素	yuánsù	element
2221	元宵节	yuánxiāojié	The Lantern Festival
2222	圆满	yuánmǎn	Satisfactorily
2223	原告	yuángào	accuser
2224	原理	yuánlǐ	principle
2225	原始	yuánshǐ	Original
2226	原先	yuánxiān	Original
2227	缘故	yuángù	Reason
2228	园林	yuánlín	Gardens
2229	源泉	yuánquán	headspring
2230	约束	yuēshù	bind; restrain

2231	乐谱	yuèpǔ	Music score
2232	岳母	yuèmǔ	mother in law
2233	熨	yùn	Ironing
2234	蕴藏	yùncáng	hold in store; contain
2235	运算	yùnsuàn	operation
2236	运行	yùnxíng	run; working
2237	酝酿	yùnniàng	Brewing
2238	孕育	yùnyù	inoculation; breed
2239	砸	zá	Hit
2240	杂技	zájì	acrobatics
2241	杂交	zájiāo	Hybridization
2242	咋	zǎ	how; why
2243	灾难	zāinàn	disaster
2244	栽培	zāipéi	cultivate
2245	宰	zǎi	Slaughter
2246	在意	zàiyì	care about
2247	再接再厉	zàijiēzàilì	Make persistent efforts
2248	攒	zǎn	Save
2249	赞叹	zàntàn	Praise
2250	赞助	zànzhù	Sponsor
2251	暂且	zànqiě	For the time being
2252	糟蹋	zāotà	waste; ruin
2253	遭受	zāoshòu	Suffer
2254	遭殃	zāoyāng	Suffer
2255	遭遇	zāoyù	encounter
2256	造型	zàoxíng	style; modeling
2257	噪音	zàoyīn	noise
2258	责怪	zéguài	Blame
2259	贼	zéi	thief
2260	增添	zēngtiān	Add
2261	赠送	zèngsòng	Give
2262	渣	zhā	residue
2263	扎	zhā	Tie
2264	扎实	zhāshi	solid
2265	眨	zhǎ	Blink
2266	诈骗	zhàpiàn	Fraud
2267	摘要	zhāiyào	abstract
2268	债券	zhàiquàn	bond
2269	沾光	zhānguāng	gain some advantage from another
2270	瞻仰	zhānyǎng	look at with reverence
2271	斩钉截铁	zhǎndīngjiétiě	Resolute and decisive
2272	展示	zhǎnshì	Exhibit
2273	展望	zhǎnwàng	expectation

2274	展现	zhǎnxiàn	To show
2275	崭新	zhǎnxīn	Completely new
2276	战斗	zhàndòu	Battle
2277	战略	zhànlüè	strategy
2278	战术	zhànshù	tactics
2279	战役	zhànyì	Battle
2280	占据	zhànjù	Occupy
2281	占领	zhànlǐng	occupy
2282	章程	zhāngchéng	Constitution, regulations
2283	障碍	zhàng'ài	obstacle
2284	帐篷	zhàngpeng	Tent
2285	招标	zhāobiāo	call for bids
2286	招收	zhāoshōu	recruit
2287	朝气蓬勃	zhāoqìpéngbó	Full of youthful spirit
2288	着迷	zháomí	Be fascinated
2289	沼泽	zhǎozé	Swamp
2290	照样	zhàoyàng	all the same; as before
2291	照耀	zhàoyào	Shine
2292	遮挡	zhēdǎng	keep out
2293	折腾	zhēteng	Toss
2294	折	zhé	fracture
2295	折磨	zhémó	torture
2296	真理	zhēnlǐ	Truth
2297	真相	zhēnxiàng	fact; truth
2298	真挚	zhēnzhì	sincere
2299	珍贵	zhēnguì	precious
2300	珍稀	zhēnxī	Rare
2301	珍珠	zhēnzhū	Pearl
2302	侦探	zhēntàn	Detective
2303	斟酌	zhēnzhuó	Consider
2304	枕头	zhěntou	Pillow
2305	阵地	zhèndì	position
2306	阵容	zhènróng	Lineup
2307	镇定	zhèndìng	Calm
2308	镇静	zhènjìng	Calm
2309	振奋	zhènfèn	Exciting
2310	振兴	zhènxīng	The revitalization of
2311	震撼	zhènhàn	shock
2312	震惊	zhènjīng	shock
2313	争端	zhēngduān	Dispute
2314	争夺	zhēngduó	Fight for
2315	争气	zhēngqì	try to win credit for
2316	争先恐后	zhēngxiānkǒnghòu	strive to be the first; vie with each other

2317	争议	zhēngyì	dispute
2318	蒸发	zhēngfā	evaporation
2319	征服	zhēngfú	Conquer
2320	征收	zhēngshōu	collection
2321	正月	zhēngyuè	January (moon calendar)
2322	挣扎	zhēngzhá	Struggle
2323	整顿	zhěngdùn	rectify
2324	正当	zhèngdāng	proper
2325	正负	zhèngfù	Positive and negative
2326	正规	zhèngguī	regular
2327	正经	zhèngjing	Serious
2328	正气	zhèngqì	Righteousness
2329	正义	zhèngyì	justice
2330	正宗	zhèngzōng	authentic
2331	政策	zhèngcè	policy
2332	政权	zhèngquán	regime
2333	证实	zhèngshí	Confirm
2334	证书	zhèngshū	certificate
2335	郑重	zhèngzhòng	Solemnly
2336	症状	zhèngzhuàng	Symptom
2337	之际	zhī jì	it's time…
2338	枝	zhī	branch
2339	支撑	zhīchēng	brace
2340	支出	zhīchū	payout; expend
2341	支流	zhīliú	Tributary
2342	支配	zhīpèi	Control
2343	支援	zhīyuán	support
2344	支柱	zhīzhù	mainstay; backbone
2345	知觉	zhījué	perception
2346	知足常乐	zhīzúchánglè	Happy is he who is content
2347	脂肪	zhīfáng	Fat
2348	直播	zhíbō	on live
2349	直径	zhíjìng	diameter
2350	值班	zhíbān	Be on duty
2351	殖民地	zhímíndì	Colony
2352	职能	zhínéng	function
2353	职位	zhíwèi	position
2354	职务	zhíwù	post
2355	执行	zhíxíng	implement
2356	执着	zhízhuó	persistent
2357	侄子	zhízi	nephew
2358	指标	zhǐbiāo	index
2359	指定	zhǐdìng	Appoint

2360	指甲	zhǐjia	nail
2361	指令	zhǐlìng	instructions
2362	指南针	zhǐnánzhēn	Compass
2363	指示	zhǐshì	Instructions
2364	指望	zhǐwàng	expect; figure on
2365	指责	zhǐzé	Accuse
2366	治安	zhì'ān	public security
2367	治理	zhìlǐ	Government
2368	制裁	zhìcái	Sanction
2369	制服	zhìfú	uniform
2370	制约	zhìyuē	restrict
2371	制止	zhìzhǐ	Stop it
2372	致辞	zhìcí	Speech
2373	致力	zhìlì	devote oneself to
2374	致使	zhìshǐ	cause
2375	智力	zhìlì	intelligence
2376	智能	zhìnéng	Intelligence
2377	智商	zhìshāng	intelligence quotient
2378	滞留	zhìliú	retention
2379	志气	zhìqì	Ambition
2380	忠诚	zhōngchéng	loyal
2381	忠实	zhōngshí	Faithful
2382	终点	zhōngdiǎn	End
2383	终究	zhōngjiū	after all
2384	终身	zhōngshēn	lifelong
2385	终止	zhōngzhǐ	termination
2386	中断	zhōngduàn	interrupt
2387	中立	zhōnglì	neutral
2388	中央	zhōngyāng	center
2389	衷心	zhōngxīn	Heartfelt
2390	种子	zhǒngzi	seed
2391	种族	zhǒngzú	race
2392	种植	zhòngzhí	plant
2393	肿瘤	zhǒngliú	tumour
2394	重心	zhòngxīn	Focus
2395	众所周知	zhòngsuǒzhōuzhī	As everyone knows
2396	州	zhōu	State
2397	舟	zhōu	boat
2398	粥	zhōu	Porridge
2399	周边	zhōubiān	periphery
2400	周密	zhōumì	thorough; careful
2401	周年	zhōunián	anniversary
2402	周期	zhōuqī	period cycle

2403	周折	zhōuzhé	Twists and turns
2404	周转	zhōuzhuǎn	turnover
2405	皱纹	zhòuwén	Wrinkle
2406	昼夜	zhòuyè	Day and night
2407	株	zhū	plant (measure word)
2408	诸位	zhūwèi	every one
2409	逐年	zhúnián	year by year
2410	拄	zhǔ	lean on a stick
2411	主办	zhǔbàn	Host
2412	主导	zhǔdǎo	leading
2413	主管	zhǔguǎn	Executive director
2414	主流	zhǔliú	Main stream
2415	主权	zhǔquán	sovereignty
2416	主义	zhǔyì	doctrine
2417	嘱咐	zhǔfù	Charge someone with a task
2418	住宅	zhùzhái	residence
2419	注射	zhùshè	injection
2420	注视	zhùshì	Gaze
2421	注释	zhùshì	note; annotation
2422	注重	zhùzhòng	pay attention to
2423	助理	zhùlǐ	assistant
2424	助手	zhùshǒu	assistant
2425	著作	zhùzuò	Work
2426	驻扎	zhùzhā	Be stationed
2427	铸造	zhùzào	casting, foundry
2428	拽	zhuài	drag; haul
2429	专长	zhuāncháng	Expertise
2430	专程	zhuānchéng	Special-purpose trip
2431	专利	zhuānlì	patent
2432	专题	zhuāntí	special collection
2433	砖	zhuān	Brick
2434	转达	zhuǎndá	Convey
2435	转让	zhuǎnràng	make over; transfer
2436	转移	zhuǎnyí	transfer
2437	转折	zhuǎnzhé	Transition
2438	传记	zhuànjì	biography
2439	装备	zhuāngbèi	equipment
2440	装卸	zhuāngxiè	Loading and unloading
2441	庄严	zhuāngyán	solemn
2442	庄重	zhuāngzhòng	grand; superb
2443	庄稼	zhuāngjia	crops
2444	幢	zhuàng	Building (meaure word)
2445	壮观	zhuàngguān	grand; sublime

2446	壮丽	zhuànglì	Magnificent
2447	壮烈	zhuàngliè	brave; heroic
2448	追悼	zhuīdào	mour for
2449	追究	zhuījiū	Investigate
2450	坠	zhuì	fall
2451	准则	zhǔnzé	criterion
2452	琢磨	zhuómó	Pondering
2453	着手	zhuóshǒu	To start
2454	着想	zhuóxiǎng	consider
2455	着重	zhuózhòng	Emphasize
2456	卓越	zhuóyuè	Excellent
2457	资本	zīběn	capital
2458	资产	zīchǎn	capital; asset
2459	资深	zīshēn	senior
2460	资助	zīzhù	give financial aid
2461	姿态	zītài	attitude
2462	滋味	zīwèi	Taste
2463	滋润	zīrùn	moisturize
2464	子弹	zǐdàn	Bullet
2465	自卑	zìbēi	inferiority
2466	自发	zìfā	spontaneous; unprompted
2467	自力更生	zìlìgēngshēng	Rely through one's own efforts
2468	自满	zìmǎn	Complacent
2469	自主	zìzhǔ	Autonomy
2470	踪迹	zōngjì	tail; trail; trace
2471	宗教	zōngjiào	Religion
2472	宗旨	zōngzhǐ	Purpose
2473	棕色	zōngsè	brown
2474	总而言之	zǒng'éryánzhī	To make a long story short
2475	总和	zǒnghé	summation
2476	纵横	zònghéng	in length and breadth
2477	走廊	zǒuláng	corridor
2478	走漏	zǒulòu	leak out
2479	走私	zǒusī	smuggle
2480	揍	zòu	Beat
2481	租赁	zūlìn	Lease
2482	足以	zúyǐ	Enough
2483	阻碍	zǔ'ài	hinder
2484	阻拦	zǔlán	block off
2485	阻挠	zǔnáo	obstruct; stand in the way
2486	祖父	zǔfù	grandfather
2487	祖国	zǔguó	Motherland
2488	祖先	zǔxiān	Ancestors

2489	钻研	zuānyán	Study intensively
2490	钻石	zuànshí	Diamonds
2491	嘴唇	zuǐchún	Lips
2492	罪犯	zuìfàn	Criminal
2493	尊严	zūnyán	dignity
2494	遵循	zūnxún	follow
2495	做主	zuòzhǔ	decide
2496	座右铭	zuòyòumíng	Motto
2497	作弊	zuòbì	Cheat
2498	作废	zuòfèi	cancel, blank out
2499	作风	zuòfēng	style
2500	作息	zuòxī	work and rest